

Thế Hệ Chờ Được Hiểu



GIỚI THIỆU

Phương Đông từng đi trước nhân loại rất xa khi xây dựng chế độ khoa cử làm con đường tiến thân. Từ thời Tần - Hán, việc tuyển chọn nhân tài bằng học vấn đã phá vỡ đặc quyền huyết thống, điều mà phương Tây phải đến tận thế kỷ XIX mới bắt đầu thực hiện. Trong bối cảnh cổ đại, đó là một thiết kế xã hội tiến bộ và vượt thời đại.

Nhưng chính thành công sớm ấy lại vô tình trở thành điểm níu giữ tư duy. Khi phương Tây dám chất vấn giáo điều cũ để mở đường cho khoa học và công nghiệp, thì ở phương Đông, con đường học và làm vẫn gắn chặt với kinh điển hàng nghìn năm trước. **Vấn đề** không nằm ở giá trị của cổ học, mà **ở chỗ con người chậm chuyển mình khi hoàn cảnh đã đổi khác**. Thành tựu của hôm qua, nếu không được tư duy lại, rất dễ trở thành giới hạn của hôm nay.

Những năm gần đây, khi nhắc đến giới trẻ, người ta ngày càng nghe nhiều hơn về những khái niệm như thất nghiệp thanh niên, thiếu việc làm, hay nhóm “ba không” (không đi học, không đi làm, không tham gia đào tạo nghề). Đằng sau những con số thống kê là những gương mặt rất thật: những người trẻ đã đi qua nhiều năm đèn sách nhưng vẫn loay hoay đứng giữa, chưa thể bước trọn vẹn vào đời sống lao động. Họ không lười biếng, cũng không kém nỗ lực, mà đơn giản là đang **mắc kẹt trong một khoảng trống giữa những gì đã học và những gì xã hội đang cần**. Khoảng trống ấy, nếu kéo dài, không chỉ bào mòn động lực của cá nhân, mà còn làm hao hụt dần sức sống của cả một thế hệ.

Điều nghịch lý là trong khi xã hội có ngày càng nhiều người làm giáo dục (một nghề vốn đòi hỏi nhiều chất xám, nhiều tâm huyết và nhiều lý tưởng) thì chính lĩnh vực này lại đang gặp khó khăn trong việc tìm ra một “mindset” mới cho công cuộc trồng người. Chúng ta đã rất quen với những cách làm cũ: đo lường bằng điểm số, đánh giá bằng thứ hạng, tổ chức hệ thống quanh các kỳ thi. Cách làm đó đã tồn tại từ 2.500 năm qua và là tiêu chuẩn chung cho xã hội phương Đông. Nhưng nó cũng tạo ra lối mòn tư duy và phong cách học thuộc lòng, tầm chương trích cú. Những nhà tư tưởng phương Đông chủ yếu suy ra lý luận của mình qua sự chiêm nghiệm của bản thân và suy luận duy tâm. Sự chiêm nghiệm này rất khác với phong cách duy vật biện chứng, thực tiễn khoa học của triết học cận đại và hiện đại của phương Tây.

Một nền giáo dục tốt không phải là nơi sản sinh ra những thế hệ học sinh mệt mỏi, căng cứng vì áp lực, chỉ tập trung vào điểm số các kỳ thi mà **là nơi nuôi dưỡng những con người còn giữ được năng lượng sống, tinh thần ham học hỏi và niềm tin vào tương lai**.

Không phải ngẫu nhiên mà báo cáo này được phát hành vào mùa Xuân. Mùa Đông có thể rất dài, nhưng không bao giờ là vĩnh cửu. Chỉ có **mùa Xuân**, mùa của **sự sống**, của **ý tưởng mới** và của **đổi thay** là **bất tận**, nếu con người còn giữ được sự tươi trẻ trong tư duy. Người viết mong rằng, dù đứng ở vai trò nào trong giáo dục hay ngoài giáo dục, mỗi chúng ta đều có thể giữ cho mình một “mùa Xuân” như thế: đủ cởi mở để nhìn lại, đủ dũng cảm để thay đổi, và đủ kiên nhẫn để đi cùng thanh xuân của thế hệ trẻ Việt Nam, khi họ còn đang học cách lớn lên trong một thế giới đổi thay.

Mục Lục

04 **Phần 1**
Thực trạng thất nghiệp trẻ và hệ quả

14 **Phần 2**
Cầu nối lao động

22 **Phần 3**
Đổi tư duy, mở lối đi

34 **Phụ Lục**



Thực trạng thất nghiệp trẻ và hệ quả



Bức tranh thất nghiệp trẻ và nhóm ba không

Bước sang quý IV/2025, câu chuyện thất nghiệp thanh niên và nhóm “ba không” vẫn chưa hạ nhiệt. Khoảng 1,4 triệu thanh niên trong độ tuổi 15 đến 24 đang ở trạng thái không đi học, không đi làm và cũng không tham gia bất kỳ chương trình đào tạo nghề nào (nguồn tại [đây](#)). Con số này tương đương xấp xỉ 10% tổng số thanh niên cả nước. Dù đã giảm nhẹ so với quý trước, nó vẫn cao hơn cùng kỳ năm 2024, cho thấy đây không phải là một dao động ngắn hạn mà là một tình trạng kéo dài.

Nếu nhìn kỹ hơn, bức tranh ấy hiện ra với những mảng màu không đồng đều. Ở nông thôn, tỷ lệ NEET lên tới 11,7%, cao hơn rõ rệt so với mức 8% ở thành thị. Trong khi đó, nữ thanh niên chiếm tỷ lệ NEET tới 12%, cao hơn nhiều so với 8,3% ở nam giới. Những con số này nói lên một điều giản dị nhưng nhói lòng: phụ nữ trẻ và thanh niên nông thôn đang đứng ở những vị trí mong manh hơn trên thị trường lao động. Song song với đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên, tức những người chủ động tìm việc nhưng chưa có việc làm, vẫn quanh mức 9% trong quý IV/2025, cao gấp nhiều lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước, chỉ khoảng 2,2%. Riêng ở đô thị, hơn 11% lao động trẻ không có việc làm, cho thấy nơi tưởng như nhiều cơ hội nhất lại cũng là nơi cạnh tranh gay gắt nhất.

Đằng sau những con số ấy là nhiều nguyên nhân đan xen. Trước hết là câu chuyện **thiếu kỹ năng và kinh nghiệm thực tế**. Nhiều bạn trẻ bước ra thị trường lao động với hành trang kiến thức chưa đủ khớp với yêu cầu công việc. Nhà tuyển dụng dè dặt khi đứng trước những hồ sơ còn thiếu trải nghiệm.

Sự lệch pha giữa đào tạo và nhu cầu thị trường vì thế trở thành rào cản lớn. Cơ quan thống kê đã chỉ ra rằng số lượng lớn thanh niên “ba không” phản ánh khó khăn của người trẻ trong quá trình tìm việc, đồng thời đặt ra yêu cầu phải định hướng học tập và nghề nghiệp sát với năng lực hơn, cũng như tăng cường liên kết giữa giáo dục và doanh nghiệp. Khi kỹ năng không phù hợp, người trẻ dễ rơi vào thất nghiệp hoặc chấp nhận những công việc tạm bợ, kéo theo tình trạng thiếu việc làm, nơi họ có việc nhưng không đủ để sống và phát triển.

Bên cạnh đó là **sự hạn chế về mạng lưới và thông tin việc làm**. So với người trung niên, lao động trẻ thường bước vào thị trường với hai bàn tay trắng về quan hệ. Trong khi nhiều vị trí việc làm tại Việt Nam được tiếp cận qua giới thiệu hoặc đòi hỏi kinh nghiệm sẵn có, người trẻ lại thiếu cả hai. Không có “ô dù”, không có người dẫn đường, nhiều bạn trẻ khó chen chân vào những công việc tốt, buộc phải làm bán thời gian, làm tạm hoặc ở nhà chờ cơ hội. Điều này lý giải vì sao tình trạng thiếu dụng lao động thường rơi vào nhóm trẻ nhiều hơn. Người trẻ chấp nhận làm tạm để chờ một cánh cửa phù hợp, trong khi người lớn tuổi hơn, với kinh nghiệm và quan hệ tích lũy, thường dễ tìm được việc ổn định.

Yếu tố xã hội và vai trò giới cũng để lại dấu ấn rõ rệt. Nhiều nữ thanh niên phải đối mặt với kỳ vọng kết hôn sớm, sinh con hoặc gánh vác việc gia đình, khiến con đường học tập và làm việc bị gián đoạn. Điều này góp phần đẩy tỷ lệ NEET ở nữ lên cao hơn nam giới.

Cùng lúc, không ít ngành nghề vẫn ưu tiên tuyển nam hoặc dè dặt với lao động nữ vì lo ngại thời gian nghỉ thai sản hay trách nhiệm chăm sóc con nhỏ. Những rào cản vô hình ấy khiến nhiều bạn nữ trẻ, dù có năng lực, vẫn khó tìm được công việc như mong muốn và dần đứng ngoài thị trường lao động.

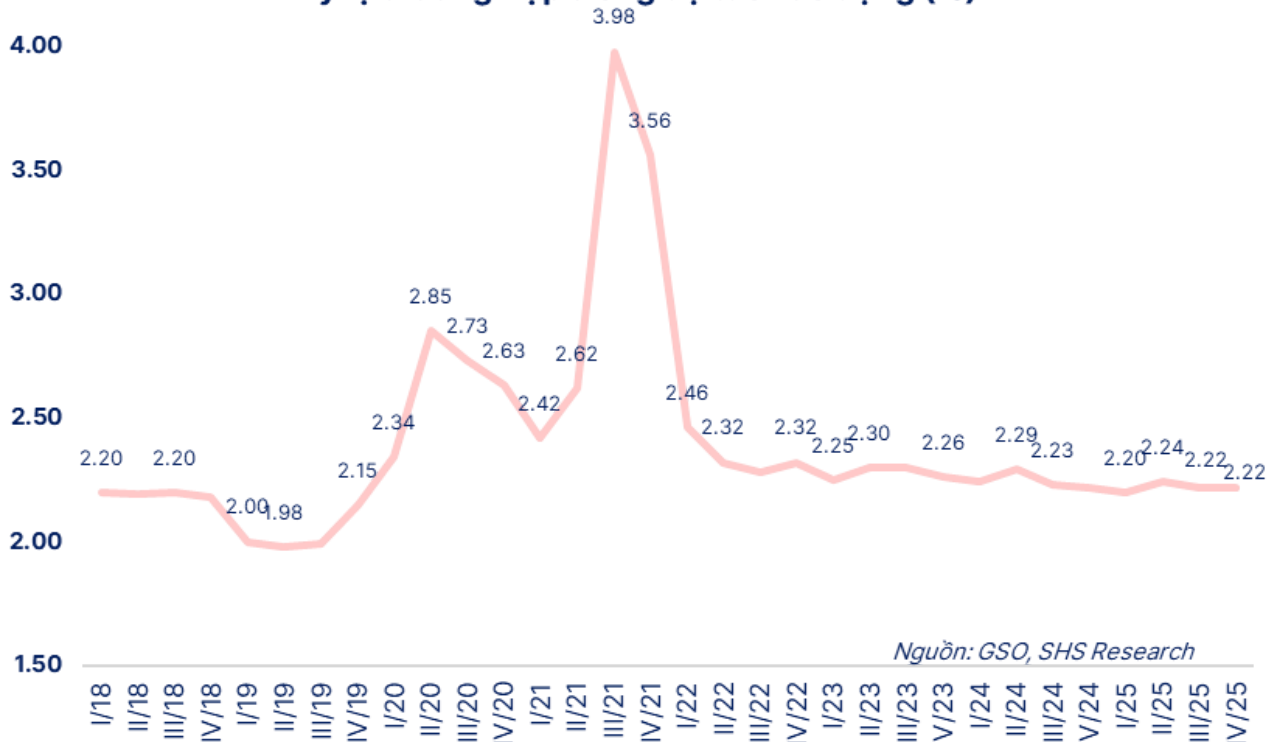
Khoảng cách giữa nông thôn và thành thị tiếp tục đào sâu sự chênh lệch. Ở nhiều vùng quê, ngoài sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp, cơ hội việc làm ổn định và các chương trình đào tạo nghề chất lượng còn rất hạn chế. Sau khi rời ghế nhà trường, nếu không đậu đại học hoặc không đủ điều kiện lên thành phố, không ít thanh niên nông thôn rơi vào trạng thái nhàn rỗi tại địa phương. Ngược lại, **thanh niên thành thị có nhiều cơ hội tiếp cận giáo dục sau phổ thông và dễ tìm việc tạm thời hơn, từ dịch vụ đến lao động thời vụ.** Vì thế, tỷ lệ NEET ở nông thôn cao hơn thành thị phản ánh thực tế rằng một bộ phận lớn thanh niên nông thôn bị mắc kẹt giữa việc học dở dang và thị trường lao động khan hiếm.

Cuối cùng là tác động của bối cảnh kinh tế những năm gần đây. Đại dịch COVID-19 giai đoạn 2020 đến 2021 đã khiến thị trường lao động chao đảo, nhiều doanh nghiệp cắt giảm nhân sự, đẩy tỷ lệ lao động không được sử dụng hết khả năng lên khoảng 4% lực lượng lao động vào quý III/2021 (nguồn tại [đây](#)).

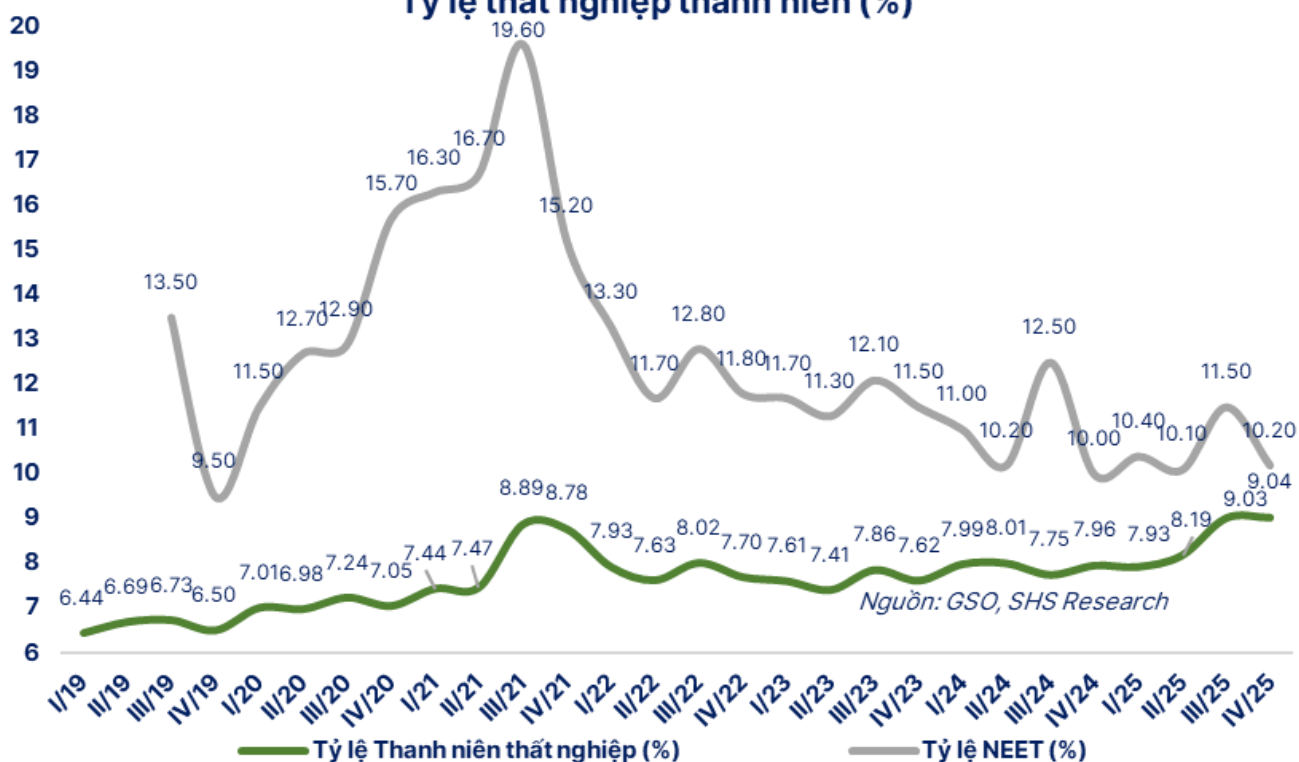
Dù kinh tế dần phục hồi và thị trường lao động quý IV/2025 được đánh giá là cơ bản ổn định, vẫn xuất hiện những tín hiệu đáng lo khi số người thiếu việc làm tăng nhẹ, đạt khoảng 784 nghìn người, tăng 88 nghìn so với quý III/2025. Trong bối cảnh doanh nghiệp còn thận trọng, lao động trẻ, vốn thiếu kinh nghiệm và kỹ năng, trở thành nhóm chịu cạnh tranh gay gắt nhất và gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tìm được công việc phù hợp.

Nhìn tổng thể, bức tranh thất nghiệp và NEET của thanh niên Việt Nam là một câu chuyện nhiều tầng lớp. Nó không chỉ phản ánh những hạn chế của bản thân người trẻ về kỹ năng, kinh nghiệm và mạng lưới, mà còn phơi bày các rào cản bên ngoài như định kiến xã hội, chênh lệch vùng miền và những biến động kinh tế kéo dài. Để bức tranh ấy bớt gam màu xám, cần những giải pháp đồng bộ, từ nâng cao chất lượng đào tạo và hướng nghiệp, gắn chặt giáo dục với nhu cầu thị trường, đến các chính sách hỗ trợ riêng cho những nhóm dễ tổn thương như thanh niên nông thôn và phụ nữ trẻ. Chỉ khi đó, tiềm năng của lực lượng lao động trẻ mới thực sự được đánh thức và sử dụng đúng chỗ.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)



Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)



“Thất nghiệp thanh niên” và “NEET” mới là nơi lộ ra độ lệch cấu trúc. Dù thất nghiệp chung đã về thấp, thất nghiệp thanh niên (15 - 24 tuổi) vẫn cao hơn nhiều lần và biến động lớn hơn. Tỷ lệ thất nghiệp chung thấp không đồng nghĩa người trẻ dễ có việc phù hợp.

Vì sao người trẻ đứng giữa, từ tốt nghiệp đến lập nghiệp

Có một khoảng lặng dài mà nhiều người trẻ buộc phải đi qua sau ngày nhận bằng tốt nghiệp. Không còn là sinh viên, nhưng cũng chưa thể gọi là người đã vào đời. Họ đứng ở giữa, lưng chừng giữa học và làm, giữa kỳ vọng và thực tế. Thất nghiệp và dưới việc làm của thanh niên không chỉ là thiếu chỗ làm, mà sâu hơn, là biểu hiện của một khoảng trống lớn giữa giáo dục và thị trường lao động.

Sau khi ra trường, không ít người trẻ không thể bước thẳng vào con đường nghề nghiệp để tự chủ tài chính. Thay vào đó, họ phải quay về sống cùng gia đình, tiếp tục phụ thuộc vào cha mẹ trong khi mang trên vai tấm bằng vừa nhận. Gốc rễ của tình trạng này nằm ở sự đứt gãy giữa đào tạo và nhu cầu thực tế của thị trường. **Những gì được dạy trong nhà trường nhiều khi không trùng khớp với những gì doanh nghiệp cần, tạo ra sự lệch pha về kỹ năng.** Khoảng trống ấy còn thể hiện rõ qua một lựa chọn ngày càng phổ biến: Học tiếp. *Khi chưa tìm được việc làm phù hợp, nhiều bạn trẻ quay lại ghế nhà trường, học thêm ngoại ngữ, chứng chỉ nghề, hoặc thậm chí đăng ký học thạc sĩ,* với hy vọng tấm bằng cao hơn sẽ mở ra một cánh cửa mới. Việc nâng cao trình độ tự thân là điều đáng quý, nhưng khi động lực chủ yếu xuất phát từ nỗi lo thất nghiệp, nó phản ánh một hành trình học và làm mờ nhạt phương hướng.

Ở chiều ngược lại, chất lượng hướng nghiệp và sự gắn kết giữa nhà trường với doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế. Không ít trường đại học vẫn **nặng về lý thuyết**, trong khi cơ hội để sinh viên tham gia các dự án thực tiễn hay thực tập bài bản còn ít và manh mún. Khi cánh cửa giảng đường khép lại, nhiều bạn trẻ lúng túng trước những yêu cầu rất cụ thể của công việc, loay hoay không biết bắt đầu từ đâu. Điểm nghẽn không nằm ở năng lực cá nhân của thầy cô, mà nằm ở cấu trúc nghề: **nhieu giảng viên đi theo lộ trình “học dạy” liên tục, ít thời gian làm việc trong doanh nghiệp hoặc dự án thật, ít quy định chu kỳ “đi thực tế” cho giảng viên (ví dụ 4 - 8 tuần/năm).** Khi thiếu **“giờ bay”**, bài giảng dễ nghiêng về khái niệm, trong khi thị trường lao động (đặc biệt kỷ nguyên AI) lại đòi hỏi năng lực làm việc trong quy trình thật: dữ liệu thật, deadline thật, phối hợp thật, và tiêu chuẩn chất lượng thật. Hệ quả là sinh viên tốt nghiệp phải “học lại” khi vào việc; còn doanh nghiệp thì có xu hướng siết tuyển dụng đầu vào vì chi phí đào tạo tại chỗ tăng lên.

Khi con đường từ học đến làm không rõ ràng, người trẻ buộc phải bước chậm lại. Và khi chưa đứng vững về sự nghiệp và thu nhập, họ khó lòng nghĩ đến chuyện an cư, lập gia đình hay xây dựng một cuộc sống ổn định. Khoảng trống giữa tốt nghiệp và lập nghiệp vì thế không chỉ là vấn đề việc làm, mà trở thành một lực cản âm thầm, kéo lùi cả nhịp sống và những quyết định quan trọng nhất thời thanh xuân.

Hai lực cản khiến kết hôn và sinh con muộn Nhà ở đắt đỏ vượt tầm với người trẻ

Một trong những lực cản kinh tế và xã hội rõ rệt nhất khiến người trẻ chần chừ trước hôn nhân và sinh con nằm ở câu chuyện nhà ở. Giá nhà tại Việt Nam đã đi quá xa so với khả năng chi trả của phần đông người trẻ, đặc biệt là những người mới bước vào thị trường lao động. Nếu đặt trong tương quan với thu nhập, Việt Nam hiện ước tính thuộc nhóm các quốc gia có giá nhà đắt đỏ trên thế giới. Tính đến hết năm 2025, tỷ số giá nhà trên thu nhập bình quân hộ gia đình đã lên tới khoảng 30,2 lần. Con số này không chỉ là một thống kê khô khan, mà là khoảng cách ngày càng giãn rộng giữa ước mơ an cư và thực tế thu nhập. Ở các đô thị lớn như Hà Nội và TP.HCM, bức tranh còn khắc nghiệt hơn. Trong giai đoạn từ 2021 đến 2025, giá bất động sản trên cả nước tăng khoảng 60%, riêng Hà Nội ghi nhận mức tăng hơn 110%.

Khi mặt bằng giá nhà đã cao gấp 20 đến 30 lần thu nhập, việc mua nhà theo nguyên tắc tài chính an toàn, tức chỉ dành tối đa 1/3 thu nhập cho nhà ở, gần như trở thành điều bất khả thi.

Trong kịch bản lý tưởng nhất, người mua cũng phải mất tới khoảng 80 năm tích lũy mới đủ khả năng sở hữu một căn nhà ở mức cơ bản. Khoảng thời gian ấy dài hơn cả một đời lao động, và vì thế, giấc mơ an cư dần trôi ra ngoài tầm tay của nhiều người trẻ. Trên thực tế, rất ít người có thể kiên trì tiết kiệm suốt ngần ấy năm. Thế nhưng, con đường vay mua nhà cũng không hề dễ thở. Lãi suất cho vay mua nhà tại Việt Nam vẫn ở mức cao so với mặt bằng quốc tế.

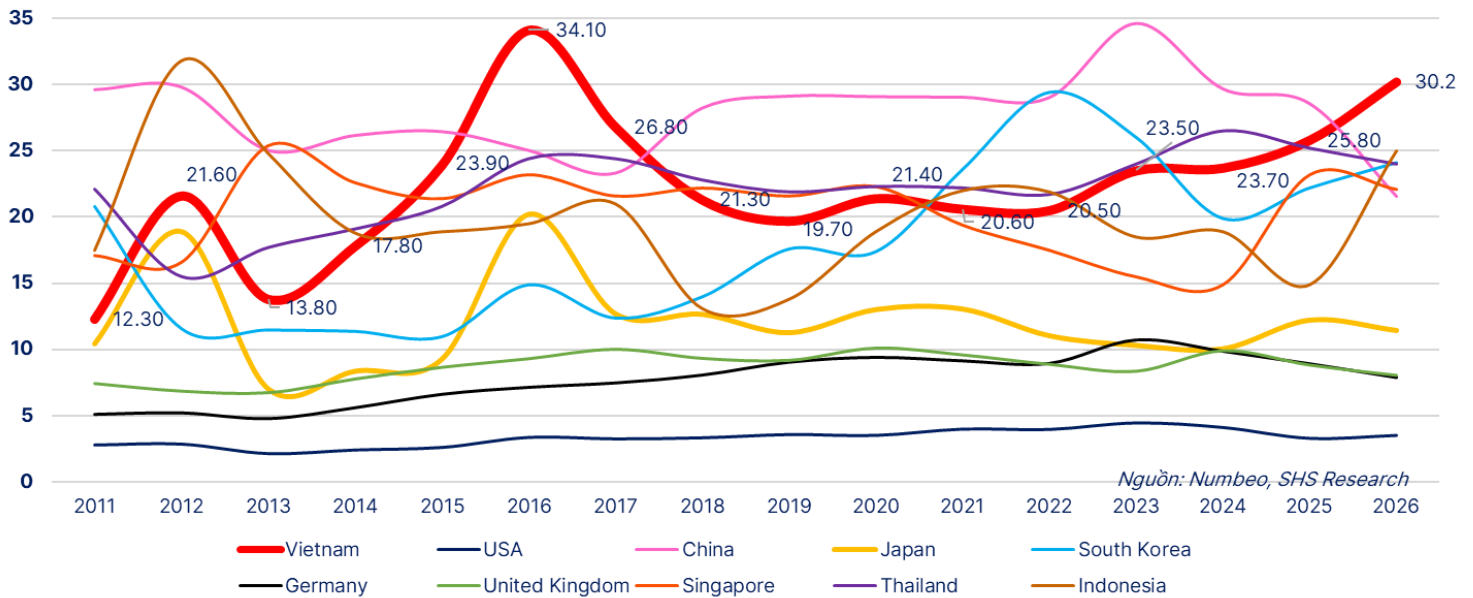
Dù một số ngân hàng đưa ra các gói ưu đãi với lãi suất khoảng 6 đến 8% mỗi năm trong 1 đến 3 năm đầu, thì sau giai đoạn này, lãi suất thả nổi thường quay trở lại mức khoảng 10 đến 11% mỗi năm. Khoản vay vì thế trở thành một cam kết tài chính dài hàng chục năm, với áp lực trả nợ đè nặng lên từng tháng thu nhập của gia đình trẻ.

Khi giá nhà cao gấp lãi suất cao, bài toán an cư trở thành một rào cản lớn trên con đường lập gia đình. Nhiều cặp đôi buộc phải trì hoãn kế hoạch kết hôn và sinh con cho đến khi tích lũy đủ nguồn lực tài chính hoặc mua được nhà ở. Điều này phản ánh rõ trong các con số nhân khẩu học. Độ tuổi trung bình kết hôn lần đầu tại Việt Nam đã tăng lên 27,2 tuổi vào năm 2023, cao hơn 2 tuổi so với 2019. Xu hướng này cho thấy mong muốn phổ biến của người trẻ là phải có nền tảng kinh tế vững vàng, bao gồm việc làm ổn định và chỗ ở lâu dài, trước khi bước vào hôn nhân.

Độc giả có thể tham khảo thêm báo cáo về giá nhà ở tại [đây](#).

Biểu đồ đi kèm cho thấy mối tương quan giữa chi phí nhà ở và độ tuổi kết hôn trung bình của Việt Nam khi đặt cạnh một số quốc gia Đông Á. Việt Nam, nằm trong nhóm có tỷ lệ giá nhà trên thu nhập cao nhất, trong khi độ tuổi kết hôn hiện vẫn thấp hơn Nhật Bản và Hàn Quốc. Tuy nhiên, nếu bài toán nhà ở không được cải thiện, quỹ đạo phía trước dường như đã hiện ra khá rõ. Việt Nam hoàn toàn có thể dần bước theo con đường kết hôn muộn của các quốc gia láng giềng này, với những hệ quả dài hạn đối với cấu trúc dân số và tương lai xã hội.

Giá nhà/Thu Nhập



Nguồn: Numbeo, SHS Research

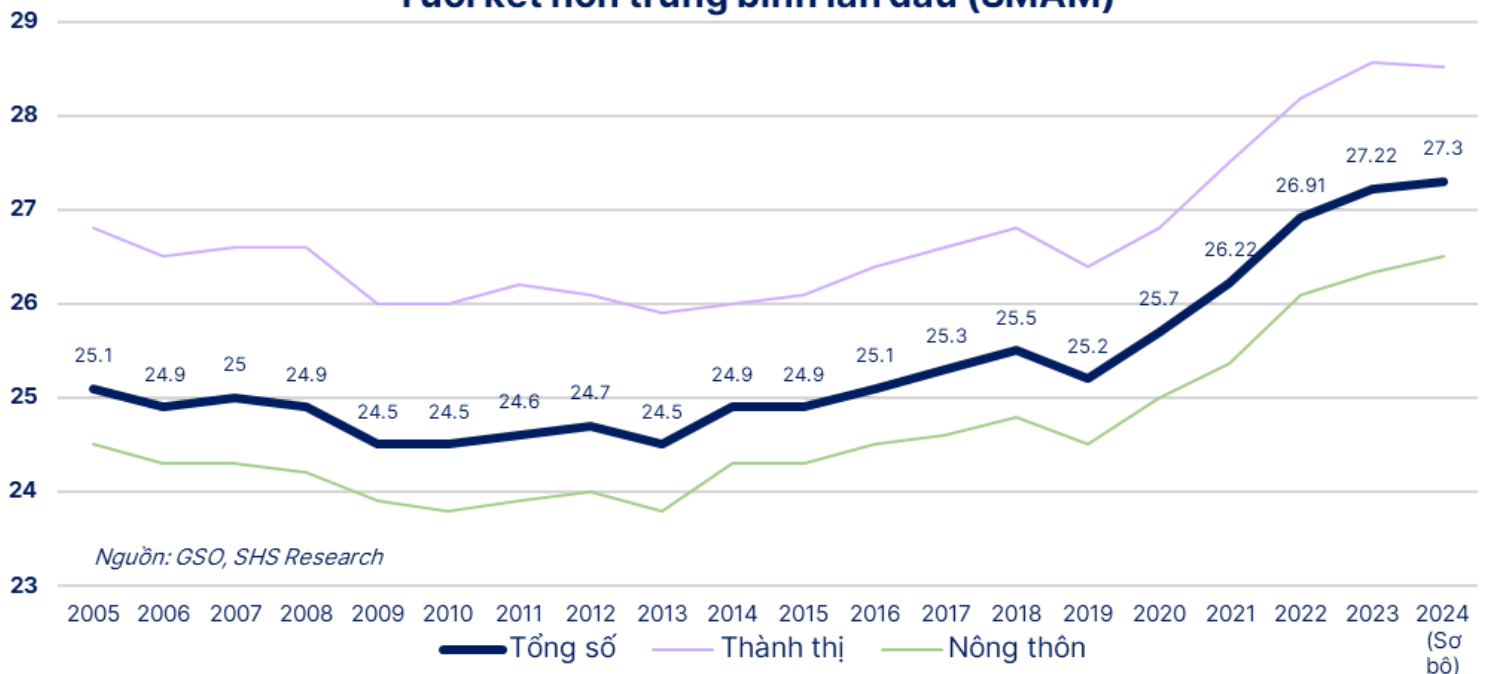
Định nghĩa chỉ số: Tỷ lệ giữa giá căn hộ trung vị và thu nhập khả dụng trung vị của hộ gia đình, biểu thị bằng số năm thu nhập (một số nơi có biến thể khác).

Giá định về thu nhập: Thu nhập khả dụng ròng của hộ = $1,5 \times$ mức lương ròng trung bình, hàm ý 50% phụ nữ tham gia lực lượng lao động.

Quy mô căn hộ chuẩn: 90 m² được coi là kích thước căn hộ trung vị để tính toán.

Giá tham chiếu: Giá/m² lấy trung bình giữa khu trung tâm và ngoại vi thành phố.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM)



Nguồn: GSO, SHS Research

SMAM tăng trùng nhịp với giai đoạn sau Covid. Già hoá dân số không còn là “dự báo”, mà là hiện trạng tăng nhanh khi SMAM nhích lên nhanh, “phần đáy tháp dân số” (tức nhóm trẻ em) mỏng đi; già hoá vì vậy có xu hướng tăng tốc. Khi nhà ở tiếp tục đặt tương đối so với thu nhập, thì tuổi kết hôn trung bình khó quay đầu; và khi “hôn nhân muộn” ăn sâu vào trong nhận thức, mức sinh khó phục hồi về mức thay thế.

Bài học Đông Á và áp lực giáo dục

Nhìn sang các xã hội Đông Á hiện đại, người ta thấy một kịch bản đáng suy ngẫm, nơi áp lực giáo dục dần trở thành một chi phí xã hội lớn, đủ sức làm chùn bước quyết định sinh con. Hàn Quốc là ví dụ rõ nét nhất. Với mức sinh thấp nhất thế giới, khoảng 0,72 con trên mỗi phụ nữ vào năm 2023, nguyên nhân không chỉ nằm ở thay đổi giá trị sống, mà còn ở gánh nặng nuôi dạy con cái, đặc biệt là chi phí và căng thẳng học hành. Khoảng 80% phụ huynh Hàn Quốc cho con đi học thêm, và 94% trong số đó thừa nhận cảm thấy áp lực tài chính. Trẻ em được đưa vào các trung tâm luyện học từ rất sớm, thường từ 4 đến 5 tuổi, và trong một xã hội cạnh tranh gay gắt, việc không cho con học thêm gần như không được chấp nhận.

Hệ quả là chi phí nuôi con trở nên đắt đỏ bậc nhất thế giới, với khoảng 10% thu nhập hộ gia đình dành riêng cho dạy thêm. Trước gánh nặng ấy, nhiều người trẻ chọn cách lùi lại. Họ ngại kết hôn, và càng ngại sinh con, bởi viễn cảnh phải đưa con mình vào một cuộc đua học tập khốc liệt ngay từ thuở nhỏ. Bài học rút ra khá rõ ràng: **khí chi phí giáo dục và áp lực thành tích không được giảm nhẹ, quyết định sinh con sẽ tiếp tục bị trì hoãn, không phải vì thiếu tình yêu hay trách nhiệm, mà vì nỗi sợ không kham nổi gánh nặng phía trước.**

Tại Trung Quốc, áp lực mang một hình thức khác nhưng hệ quả không kém phần nặng nề. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị trong nhóm 16 đến 24 tuổi đã lên tới khoảng 17% vào đầu năm 2025, với đỉnh điểm 18,8% vào tháng 8 năm 2024. Mỗi năm, hơn 12 triệu cử nhân rời giảng đường, nhưng rất nhiều người trong số đó không tìm được công việc phù hợp với trình độ đã được đào tạo.

Không ít người buộc phải chấp nhận những công việc trái ngành, thu nhập thấp, hoặc chờ việc trong thời gian dài. Ngay cả Bộ trưởng nhân lực Trung Quốc cũng đã thừa nhận sự lệch pha ngày càng rõ giữa cung và cầu lao động. (nguồn tại [đây](#))

Trong bối cảnh ấy, nhiều cử nhân thất nghiệp phải sống phụ thuộc vào gia đình, và bị gọi bằng những cái tên mang tính mỉa mai như “thế hệ đuôi thối”. Áp lực học tập kéo dài, nhưng cánh cửa việc làm không mở ra tương xứng, khiến người trẻ vừa kiệt sức vừa mất phương hướng.

Những ví dụ này cho thấy một vòng xoáy nguy hiểm đang hình thành. Áp lực học hành khiến người trẻ kéo dài thời gian chuẩn bị cho cuộc sống, trì hoãn bước vào thị trường lao động và lập gia đình. Việc kết hôn muộn và sinh ít con lại *đẩy nhanh quá trình già hóa dân số, trong khi nền kinh tế chưa kịp đạt tới mức thu nhập cao để gánh vác chi phí an sinh ngày càng lớn.* Đó là kịch bản già hóa trước khi giàu, một cái bẫy mà nhiều xã hội Đông Á đang mắc phải.

Thực tế, Việt Nam cũng đang tiến vào giai đoạn già hóa dân số với tốc độ rất nhanh. Năm 2011, Việt Nam chính thức bước vào quá trình già hóa khi tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên vượt 10% dân số. Theo dự báo, Việt Nam sẽ chuyển sang giai đoạn dân số già vào năm 2036, khi tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt 14%. Đến năm 2025, nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên đã chiếm khoảng 16%, và con số này được dự báo sẽ vượt 20% chỉ sau 11 năm nữa. Như vậy, Việt Nam chỉ mất khoảng 25 năm để tăng gấp đôi tỷ trọng người cao tuổi từ 7% lên 14% ở nhóm 65 tuổi trở lên, một tốc độ tương đương với Nhật Bản, quốc gia già hóa nhanh bậc nhất thế giới.

Trong khi đó, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam mới chỉ hơn 4.000 USD, còn khá xa so với các nước phát triển. Nguy cơ chưa giàu đã già vì thế không còn là khái niệm trừu tượng, mà đang dần hiện hình trong các con số.

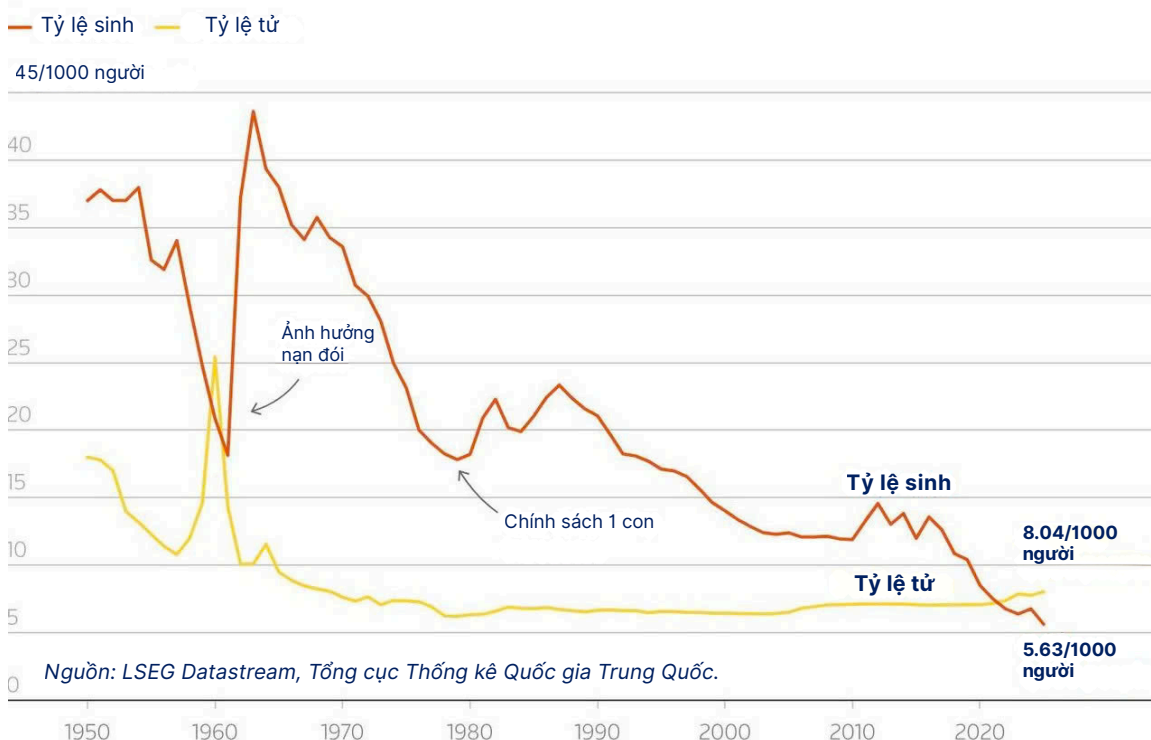
Kết luận: Nguy cơ vòng xoáy áp lực, trì hoãn và già hóa

Nhìn một cách tổng thể, thất nghiệp và tình trạng NEET ở người trẻ không chỉ là câu chuyện thiếu việc làm đơn lẻ. Chúng đang kích hoạt một chuỗi hệ quả xã hội liên hoàn. Thanh niên ra trường muộn, lập nghiệp muộn, kéo theo kết hôn muộn và sinh ít con. Khi vòng xoáy này khép lại, quá trình già hóa dân số diễn ra nhanh hơn, làm suy yếu nền tảng tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế.

Nếu Việt Nam không sớm khơi thông con đường học và làm cho thế hệ trẻ, nguy cơ trượt vào vòng xoáy áp lực, trì hoãn và già hóa như các xã hội Đông Á đi trước là điều khó tránh. Ngược lại, nếu có những cải cách kịp thời trong hướng nghiệp, giáo dục gắn với thực tiễn, cùng với các chính sách hỗ trợ nhà ở và khuyến khích sinh con, người trẻ có thể tự tin bước vào đời sớm hơn, ổn định hơn. Khi đó, họ không chỉ sinh đủ, sinh sớm hơn, mà còn góp phần giữ vững nền tảng dân số cho một tương lai phát triển bền vững của đất nước.

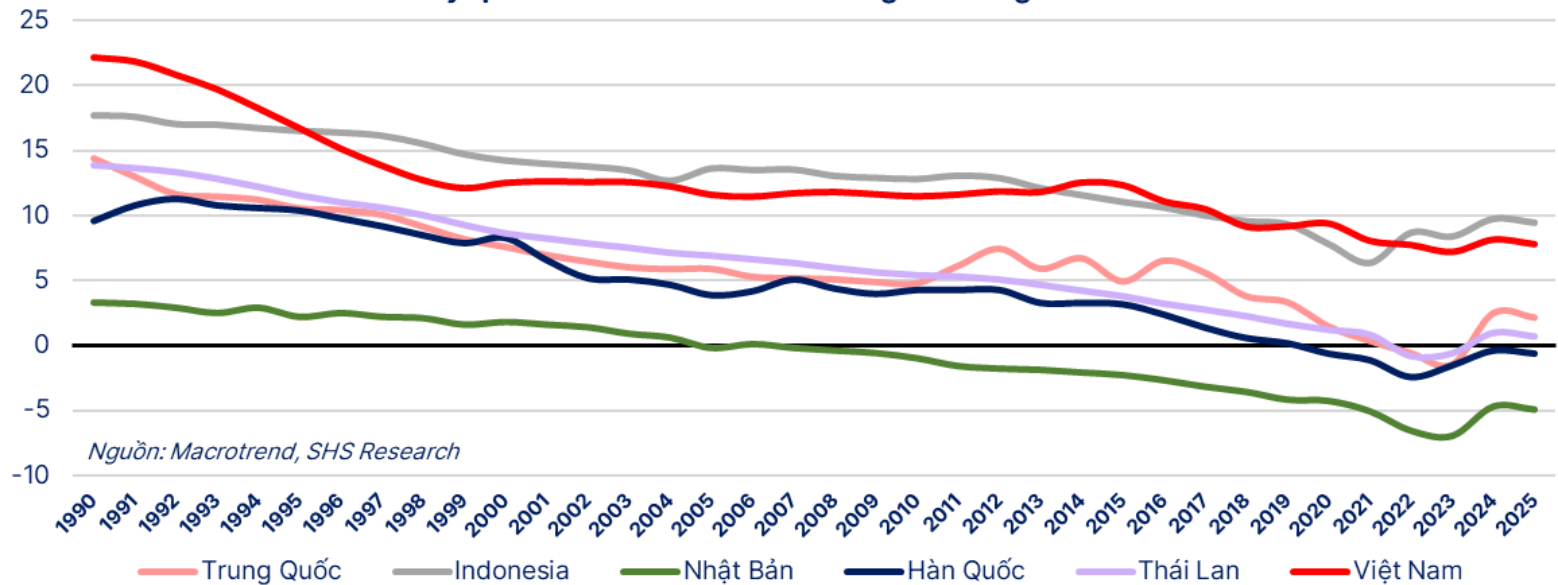
Tỉ lệ sinh của Trung Quốc lại giảm trong năm 2025 và tỉ lệ tử tăng

Trong khi tỉ lệ sinh tại Trung Quốc giảm từ 6,77 ca trên 1.000 người vào năm 2024 xuống còn 5,63 vào năm 2025, tỉ lệ tử đã tăng lên 8,04 ca trên 1.000 người (từ mức 7,76).



Không còn là câu chuyện tâm lý ngắn hạn, mà là cấu trúc của cơ cấu tuổi. Cú “nhích” trước đó (như hiệu ứng năm Rồng) rồi rơi mạnh trở lại cho thấy các yếu tố văn hoá hay các chính sách hỗ trợ khuyến sinh chỉ tác động trong một thời điểm, nhưng quỹ đạo dài hạn buộc chính sách phải chuyển trọng tâm từ “kích sinh” sang “thích ứng”: kéo dài tuổi lao động, nâng năng suất (tự động hoá) và tái thiết an sinh vì già hoá sẽ vừa bào mòn lực lượng lao động vừa làm nặng gánh hưu trí. Ở góc nhìn Vĩ Mô, đây là tín hiệu của một “hệ số chiết khấu nhân khẩu học” mới: cầu nhà ở và tiêu dùng chu kỳ dài dễ nghịch hướng gió, trong khi các ngành gắn với chăm sóc người cao tuổi và công nghệ thay thế lao động có xu hướng được ưu tiên hơn.

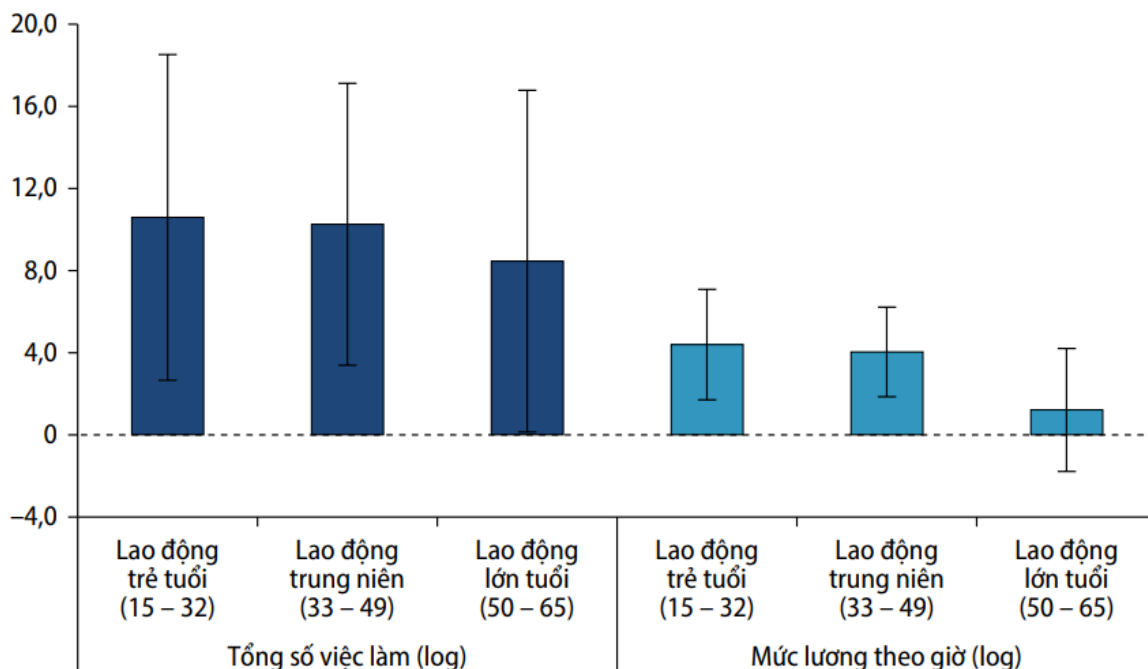
Tỷ lệ Sinh & Tử các Quốc Gia Đông Á & Đông Nam Á



Điểm đáng suy nghĩ là: khi “động cơ dân số” tắt dần, tăng trưởng sẽ phải dựa nhiều hơn vào năng suất thay vì số lượng; còn với Việt Nam (và Indonesia), dù vẫn đang dương nhưng độ dốc giảm đều cho thấy cửa sổ nhân khẩu học không còn dài và nếu chi phí lập nghiệp/nuôi con tăng (nhà ở, giáo dục) trong khi đầu vào việc làm bị AI làm mỏng, quyết định sinh con sẽ ngày càng bị đẩy lùi và net-off sẽ tiến sát ngưỡng 0 nhanh hơn dự tính.

Tác động ước tính của việc ứng dụng robot đối với việc làm và mức lương trong doanh nghiệp, theo nhóm tuổi, Việt Nam

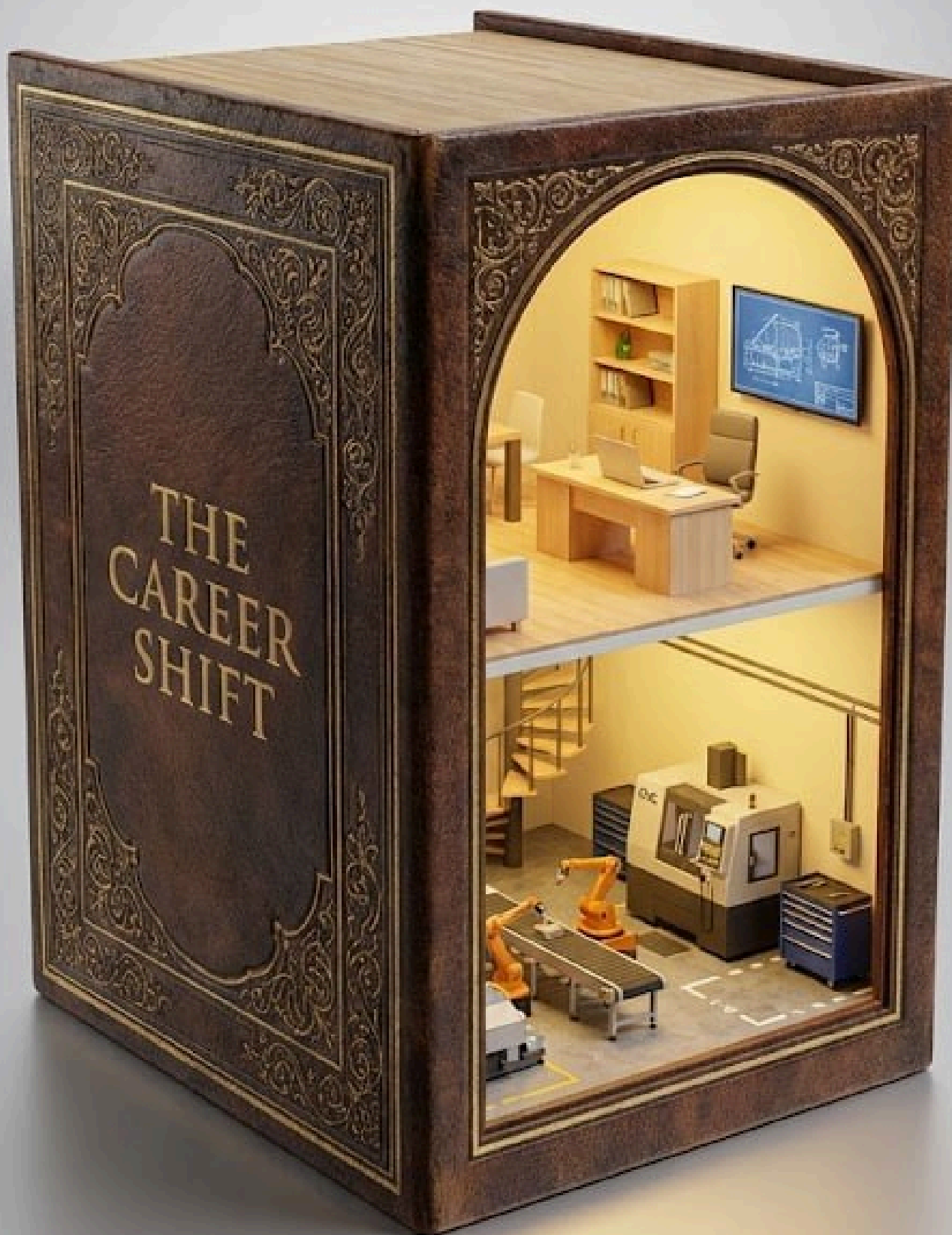
Điểm ước tính (%)



Nguồn: Hình minh họa gốc cho ấn phẩm này dựa trên dữ liệu của Khảo sát về lực lượng lao động trong khoảng 2011 – 2020, Hà Nội, Việt Nam

Rủi ro lớn không phải “robot cướp việc” theo kiểu đồng loạt, mà là “đẩy nhanh lối ra” của lao động lớn tuổi khi cấu trúc việc làm đổi nhanh hơn tốc độ chuyển nghề, một cảnh báo đặc biệt nhạy trong bối cảnh Việt Nam già hóa nhanh

Cầu nối Lao Động



Vì sao “mismatch” sinh ra

Vấn đề của thị trường lao động hôm nay không nằm ở chỗ người trẻ học kém, mà ở chỗ con đường học và con đường làm đang bước lệch nhịp. Suốt nhiều năm trên giảng đường, người học tích lũy kiến thức, nuôi dưỡng kỳ vọng và hình dung về một tương lai nghề nghiệp tương đối rõ ràng. Nhưng khi cánh cửa trường học khép lại, thế giới bên ngoài hiện ra với những yêu cầu khác hẳn. Khi hai dòng chảy (một từ giáo dục, một từ thị trường) không gặp nhau, để lại người trẻ đứng giữa, lúng túng tìm lối rẽ.

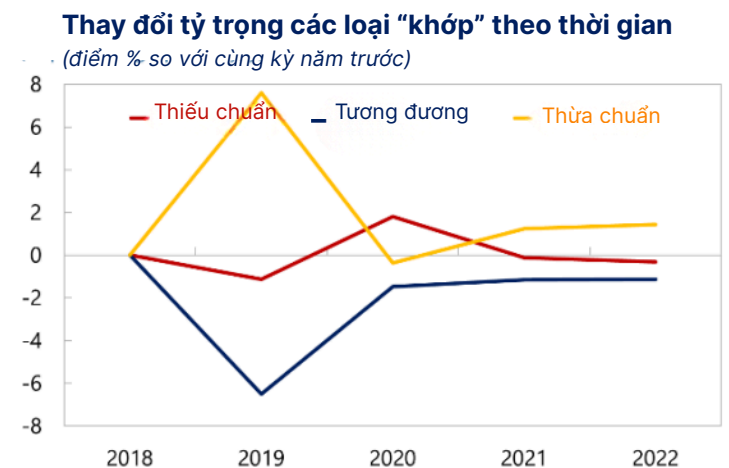
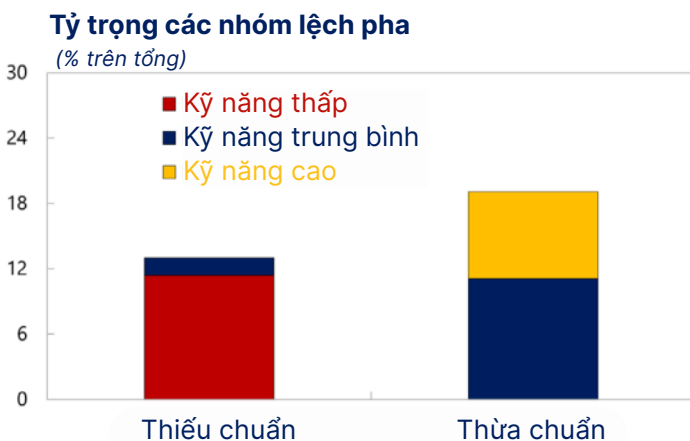
Khi sự lệch nhịp ấy kéo dài, hệ quả là không ít sinh viên ra trường phải đi làm những công việc cách xa ngành nghề mình từng theo đuổi. Các con số cho thấy đó không phải là hiện tượng cá biệt.

Trung bình có tới 21,4% sinh viên Việt Nam tốt nghiệp làm trái ngành. Ở một số nhóm ngành, độ lệch còn sâu hơn nhiều: nhân văn và nghệ thuật là 63%, khoa học tự nhiên và công nghệ thông tin 60,6%, nông lâm ngư nghiệp lên tới 67%.

Có những trường hợp cụ thể cho thấy sự lãng phí gần như trọn vẹn, như ngành Khoa học môi trường tại Đại học Sài Gòn, nơi 72% sinh viên ra trường không làm đúng chuyên môn. (nguồn tại [đây](#))

Đằng sau những tỷ lệ ấy không chỉ là câu chuyện chọn sai nghề. Đó là những năm tháng học tập không được chuyển hóa thành giá trị kinh tế tương xứng, là chi phí đào tạo đã bỏ ra nhưng không sinh lợi, là kỳ vọng của người học và gia đình dần phai mờ. Sợi dây nối giữa giáo dục và thị trường lao động, vốn lẽ ra phải căng và liền mạch, lại bị đứt đoạn ở khâu quan trọng nhất.

Thước đo mức độ “lệch pha kỹ năng” (Skill Mismatch)



Nguồn (cả 2 chart): Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) và tính toán của IMF.

Ghi chú: Dữ liệu dựa trên Khảo sát Lực lượng Lao động Việt Nam 2018–2022, mẫu khoảng 1,5 triệu cá nhân.

Cầu việc làm lệch về bậc thấp, trong khi cung bằng cấp đi nhanh hơn. Mô hình tăng trưởng hướng đến xuất khẩu đã tạo ra nhiều vị trí vận hành/lắp ráp; nhưng việc làm “đúng chuẩn” cho nhóm kỹ năng trung bình đổ lên tăng chậm. Hệ quả là một phần lao động buộc phải nhận việc thấp hơn trình độ (do thừa chuẩn).

Hai mảnh ghép hệ thống còn thiếu

Để thu hẹp khoảng trống giữa học và làm, nhiều chuyên gia cho rằng hệ thống hiện nay vẫn thiếu hai mảnh ghép quan trọng ở tầm vĩ mô. Mảnh thứ nhất là dữ liệu và các chỉ số đo lường đầu ra. Mảnh thứ hai là cơ chế điều tiết quy mô đào tạo theo nhu cầu lao động. Nói cách khác, muốn giảm mismatch và NEET, trước hết phải trả lời được những câu hỏi rất căn bản: sinh viên ra trường đang đi đâu, làm gì, thu nhập ra sao, và mất bao lâu để tìm được việc đầu tiên.

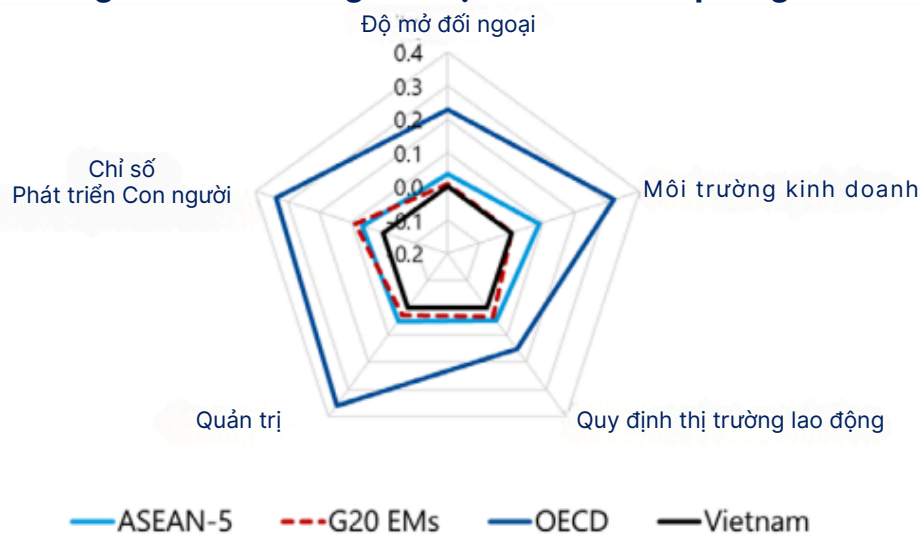
Việt Nam không hoàn toàn đứng yên trước vấn đề này. Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT (Chuẩn cơ sở giáo dục đại học) yêu cầu các trường cập nhật dữ liệu về kết quả sau tốt nghiệp; trong đó tiêu chí 5.5 đặt ngưỡng tối thiểu: trong 12 tháng sau tốt nghiệp, ít nhất 70% người học phải có việc làm phù hợp/tự tạo việc làm/học tiếp. Từ năm 2025, Bộ sẽ công bố kết quả thực hiện chuẩn hằng năm, biến “đầu ra” thành một thước đo bắt buộc phải giải trình. Trên nền khung này, các quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh đang được thiết kế theo hướng: ngành có đầu ra kém thì khó mở rộng quy mô, thay vì để đào tạo chạy theo quán tính (nguồn tại [đây](#)).

Cơ chế này buộc các trường phải quan tâm hơn đến đầu ra, bởi **uy tín của một cơ sở đào tạo khó có thể bền vững nếu sinh viên ra trường thất nghiệp ở mức cao**.

Tuy vậy, mảnh ghép dữ liệu vẫn chưa đủ sắc nét. **Phần lớn** số liệu hiện nay do các trường **tự khảo sát**, nên độ tin cậy và mức độ đầy đủ còn hạn chế. **Nhiều sinh viên không phản hồi, hoặc được tính là có việc làm dù chỉ làm tạm thời, ngắn hạn hoặc trái ngành**. Điều đó cho thấy **cần một hệ thống đo lường chuẩn mực và độc lập hơn**. Một **bảng chỉ số** gồm sáu KPI có thể đóng vai trò nền tảng: **tỷ lệ có việc làm, tỷ lệ làm đúng ngành đào tạo, mức lương trung vị, thời gian tìm được việc, mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng và tỷ lệ bỏ học**. Chỉ khi những chỉ số này được thu thập khách quan và định kỳ, bức tranh hiệu quả đào tạo mới hiện ra rõ ràng.

Mảnh ghép thứ hai là cơ chế điều tiết quy mô đào tạo. Hiện nay, **hệ thống vẫn thiếu sự linh hoạt để dịch chuyển** chỉ tiêu từ những ngành dư thừa nhân lực sang những ngành đang thiếu người. Kết quả là có những lĩnh vực đào tạo quá nhiều, đẩy tỷ lệ thất nghiệp lên cao, trong khi những ngành khác lại khát nhân lực nhưng không đủ người theo học.

Khoảng cách cấu trúc giữa Việt Nam và các quốc gia khác



Nguồn: UNDP; Fraser Institute; tính toán của IMF (tái lập các chỉ số cải cách cấu trúc trong IMF SDN/2023/007).

Ghi chú: Biểu đồ thể hiện “khoảng cách” của Việt Nam so với giá trị trung vị của nhóm đối sánh theo từng hạng mục, tại năm 2021. Khoảng cách dương nghĩa là kết quả kém hơn so với nhóm so sánh. Trước khi tính khoảng cách, mọi biến được chuẩn hoá (0–1) trên toàn bộ mẫu quốc gia (giá trị cao hơn thể hiện kết quả tốt hơn). Biểu đồ chỉ hiển thị khoảng cách ở một số lĩnh vực do hạn chế dữ liệu.

Vì vậy, cần hình thành một cầu nối vĩ mô giữa dự báo nhu cầu lao động và kế hoạch đào tạo.

Khi nhu cầu thị trường đối với một ngành giảm, chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó cũng cần giảm theo. Ngược lại, những lĩnh vực xã hội đang cần phải được mở rộng quy mô đào tạo. Cơ chế này vận hành như một vòng lặp hồi tiếp: dự báo nhu cầu, phân bổ chỉ tiêu, đào tạo, sinh viên tốt nghiệp đi làm, đo lường kết quả, rồi điều chỉnh cho năm sau. Trọng tâm của vòng lặp nằm ở dữ liệu dự báo và kết quả thực tế, giúp hệ thống đào tạo phản ứng kịp thời với những đổi thay của nền kinh tế.

Thế giới làm gì để bắc được cây cầu nối giữa giáo dục và lao động?

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã sớm nhận ra rằng nếu để giáo dục đại học phát triển hoàn toàn theo quán tính, cái giá phải trả sẽ là sự lãng phí nguồn lực và thế hệ trẻ bước ra đời trong trạng thái chông chênh.

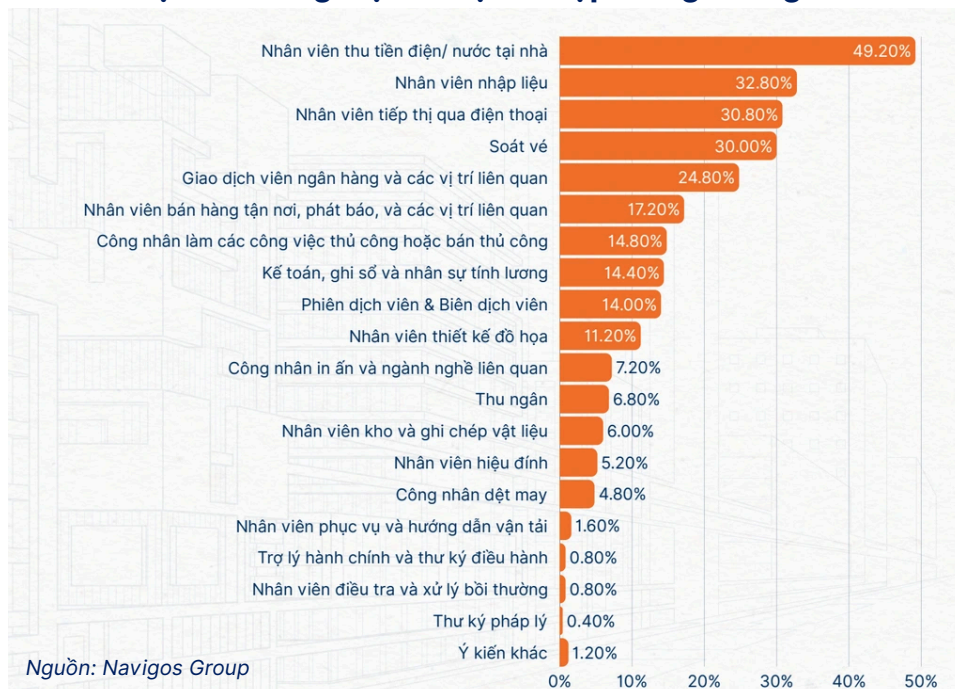
Vì vậy, thay vì đứng ngoài quan sát, họ chủ động can thiệp để kéo hai bờ giáo dục và thị trường lao động lại gần nhau hơn, sao cho người học khi tốt nghiệp không phải dò dẫm giữa ngã ba đường.

Phần Lan là một ví dụ điển hình cho cách tiếp cận mềm dẻo nhưng nhất quán. Ở đây, chính phủ không áp đặt mệnh lệnh hành chính cứng nhắc, mà lựa chọn cơ chế thỏa thuận mục tiêu. Nhà nước và từng trường đại học ký kết các hợp đồng mục tiêu cho chu kỳ bốn năm, trong đó thống nhất rõ số lượng bằng tốt nghiệp theo từng lĩnh vực đào tạo.

Những con số này không được đưa ra cảm tính, mà **dựa trên các dự báo về kỹ năng và nhu cầu nhân lực của toàn nền kinh tế**. Ngân sách đào tạo chỉ được cấp đến mức trần đã thỏa thuận, và phần đào tạo vượt quá nhu cầu xã hội sẽ không được tài trợ. Cách làm này không buộc các trường phải cắt giảm đột ngột, nhưng tạo ra một tín hiệu rất rõ ràng: đào tạo không thể tách rời nhu cầu thực tế.

Song song với cơ chế tài chính ấy, Phần Lan đầu tư mạnh vào hệ thống dự báo nhân lực.

Dự kiến công việc sẽ bị thu hẹp trong tương lai



Khảo sát hơn 250 doanh nghiệp trong và ngoài nước, cùng hơn 1.600 người lao động tại Việt Nam, trải rộng 16 ngành nghề và nhiều cấp bậc, từ thực tập sinh đến vị trí điều hành cao nhất. Nhóm công việc mang tính lặp lại, hành chính và thủ công được dự báo có nguy cơ bị thu hẹp, biến mất trong 3-5 năm tới.

Năm 2024, nước này bổ sung mảng dự báo lên cổng dữ liệu Vipunen, nơi tập hợp các báo cáo về nhu cầu kỹ năng, nhu cầu giáo dục và đào tạo, cân bằng cung cầu lao động, cũng như dự báo số lượng sinh viên tốt nghiệp trong tương lai. Các dữ liệu được trình bày trực quan trên nền tảng Power BI và cập nhật định kỳ 2 năm một lần. Nhờ đó, quy hoạch giáo dục không còn là bài toán mù mờ, mà được soi chiếu liên tục bằng những con số sống động của thị trường.

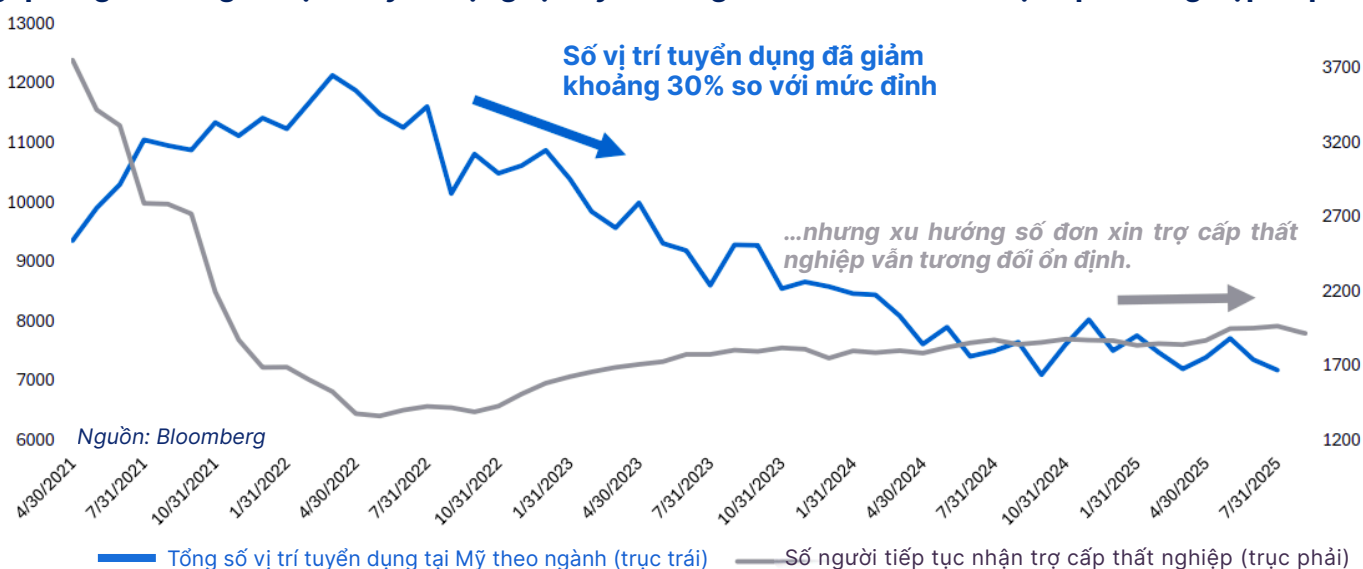
Nếu Phần Lan chọn cách điều chỉnh bằng lực kéo mềm, thì Đan Mạch lại sẵn sàng dùng đến phanh hãm cứng khi cần thiết. Năm 2014, Chính phủ Đan Mạch công bố kế hoạch Dimensionering, theo đó từ năm 2015 sẽ giới hạn số sinh viên vào những ngành có triển vọng việc làm kém. Tiêu chí được xây dựng dựa trên tỷ lệ thất nghiệp của sinh viên hai năm sau tốt nghiệp trong giai đoạn 2002 đến 2011, so với mức trung bình toàn quốc. **Những ngành có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn trung bình từ 2 đến 5% bị giảm 10% chỉ tiêu tuyển sinh. Nếu cao hơn từ 5 đến 7,5% thì cắt 20%. Và nếu cao hơn từ 7,5 đến 10%, mức cắt lên tới 30%.**

Chỉ trong 3 năm đầu triển khai, Đan Mạch đã cắt khoảng 4.000 tương đương 6% tổng chỉ tiêu, chủ yếu ở các ngành nhân văn, nghệ thuật và truyền thông, nơi sinh viên tốt nghiệp gặp khó khăn kéo dài trong tìm việc. Đồng thời, chỉ tiêu lại được tăng lên ở những lĩnh vực mà thị trường đang khát nhân lực như kỹ sư, công nghệ và sư phạm. Chính sách này *từng vấp phải phản ứng từ một số trường đại học, nhưng về dài hạn được xem là một nỗ lực cần thiết*. Nó cho thấy nhà nước sẵn sàng can thiệp khi nhận ra dấu hiệu đào tạo lệch hướng và lãng phí nguồn lực xã hội.

Ngoài Phần Lan và Đan Mạch, nhiều quốc gia khác cũng đang đi theo con đường quản lý đầu ra, mỗi nơi một cách. Ở Anh, Úc và Mỹ, các số liệu về tỷ lệ việc làm và mức lương của sinh viên tốt nghiệp theo từng ngành được công bố công khai. Những bảng số liệu ấy không chỉ để người học tham khảo, mà còn tạo áp lực buộc các trường phải tự điều chỉnh chương trình đào tạo.

Một số bang ở Hoa Kỳ còn gắn ngân sách đại học với các chỉ số hoàn thành và việc làm. Tại Nhật Bản và Hàn Quốc, chính phủ thường xuyên khảo sát doanh nghiệp về nhu cầu nhân lực và truyền đạt thông tin này tới các cơ sở đào tạo.

Tương quan giữa Tổng số vị trí tuyển dụng tại Mỹ theo ngành và Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp tiếp diễn



Số lượng vị trí tuyển dụng đã giảm so với mức đỉnh, làn sóng sa thải vẫn xảy ra triền miên tuy rằng vẫn chưa gia tăng đáng kể. Điều này cho thấy thị trường lao động đang bước vào quá trình tái cân bằng mang tính dần dần, thay vì đối mặt với một cú suy giảm mạnh.

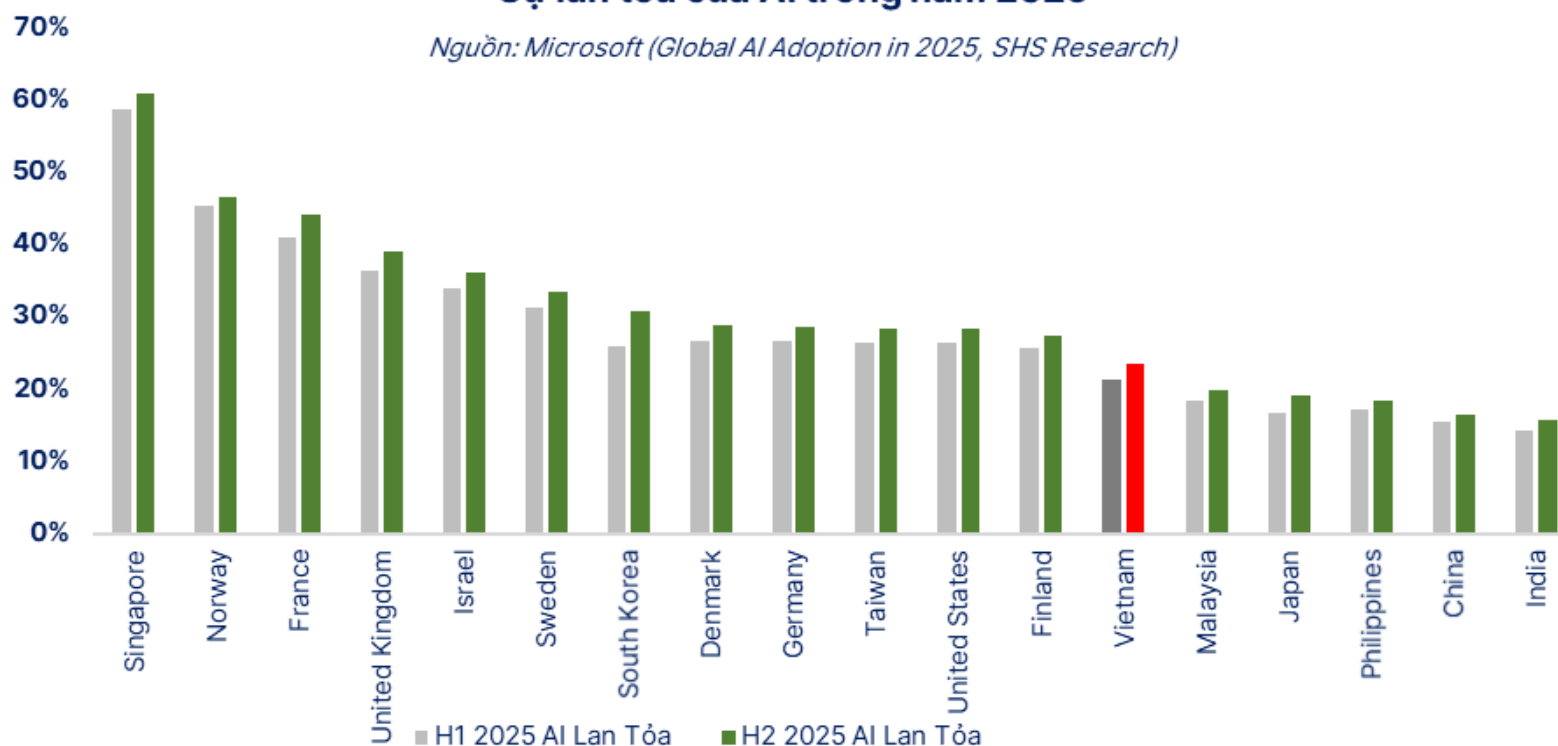
AI: “làn gió mới” làm thay đổi bản đồ việc làm

Bên cạnh những vấn đề nội tại của giáo dục, thị trường lao động tương lai còn chịu tác động mạnh mẽ từ một cơn gió lớn đang thổi rất nhanh: trí tuệ nhân tạo. AI không ồn ào xóa sổ việc làm trong một sớm một chiều, nhưng âm thầm tái sắp xếp lại toàn bộ bản đồ nghề nghiệp. Những công việc lặp đi lặp lại, dễ chuẩn hóa dần bị thu hẹp. Ngược lại, những vai trò đòi hỏi tư duy sáng tạo, giao tiếp xã hội và ra quyết định phức tạp không những không biến mất, mà còn được hỗ trợ mạnh mẽ bởi AI.

Báo cáo Future of Jobs 2025 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới từng ước tính rằng đến năm 2030, công nghệ có thể thay thế khoảng 92 triệu việc làm, nhưng đồng thời tạo ra 170 triệu việc làm mới (nguồn tại [đây](#)). Phần lớn những công việc suy giảm thuộc về các nhiệm vụ thủ công hoặc văn phòng mang tính lặp lại (Routine). Với sự xuất hiện của AI tạo sinh, các nghiên cứu giai đoạn 2023 - 2024 cho thấy phạm vi tác động còn mở rộng sang nhiều công việc tri thức như lập trình, thiết kế hay phân tích dữ liệu. Một phân tích của Brookings chỉ ra rằng hơn 30% lực lượng lao động tại Mỹ có ít nhất 50% nhiệm vụ công việc có thể bị AI làm thay đổi cách thức thực hiện.

Sự lan tỏa của AI trong năm 2025

Nguồn: Microsoft (Global AI Adoption in 2025, SHS Research)



Điểm đáng chú ý là nơi tạo ra AI không đồng nghĩa nơi dùng AI mạnh nhất: Mỹ dẫn đầu hạ tầng và mô hình nhưng tỷ lệ sử dụng chỉ 28,3%, thua xa các nền kinh tế nhỏ nhưng số hoá sâu; nhóm dẫn đầu như UAE (64,0%) và Singapore (60,9%) cho thấy “lan tỏa” thực chất là bài toán hạ tầng - kỹ năng - triển khai khu vực công, chứ không chỉ là công nghệ. Riêng Việt Nam, AI diffusion tăng từ 21,2% lên 23,5% trong nửa cuối 2025 (+2,3 điểm %): cao hơn mặt bằng Global South nhưng vẫn cách xa nhóm top (hàm ý lợi thế hiện tại là độ lan tỏa người dùng), còn “nút thắt năng suất” lại nằm ở việc đưa AI vào quy trình doanh nghiệp/nhà nước thay vì dùng ở mức trải nghiệm cá nhân.

Điểm khác biệt của làn sóng AI lần này nằm ở chỗ nó không chỉ chạm đến lao động phổ thông, mà lan sang cả những nghề trung cấp và cao cấp. Máy móc giờ đây có thể viết code, tạo nội dung, hay hỗ trợ dịch vụ khách hàng ở mức độ ngày càng tinh vi. Tuy vậy, điều đó không đồng nghĩa với việc các nghề tri thức sẽ biến mất. **Trên thực tế, AI thường thay thế từng tác vụ hơn là thay thế trọn vẹn một nghề.** Những công việc đòi hỏi sáng tạo, tư duy phản biện, cảm xúc và chuẩn mực đạo đức vẫn cần con người giữ vai trò trung tâm, với AI như một công cụ nâng cao năng suất. Một bác sĩ hay luật sư trong tương lai có thể dựa vào AI để phân tích dữ liệu, nhưng quyết định cuối cùng và sự tương tác với con người vẫn không thể giao phó cho máy móc.

Với Việt Nam, tác động của AI là điều khó tránh. Cơ cấu việc làm hiện nay vẫn còn tỷ trọng lớn các ngành có nhiều tác vụ lặp lại như sản xuất chế tạo, lắp ráp, kế toán, nhập liệu hay vận tải kho bãi. Những công việc này có khả năng sẽ thu hẹp dần khi doanh nghiệp đẩy mạnh tự động hóa. Ở chiều ngược lại, các nghề đòi hỏi kỹ năng cao như công nghệ, quản lý, sáng tạo nội dung hay các dịch vụ chăm sóc con người được dự báo sẽ gia tăng. AI vì thế không chỉ thay đổi bản đồ việc làm, mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết về tái đào tạo kỹ năng và một cách tiếp cận hoàn toàn mới trong định hướng nghề nghiệp.

Chương tiếp theo sẽ đi sâu vào những thay đổi cụ thể mà giáo dục cần thực hiện, với mục tiêu hướng tới một thế hệ người học lành nghề, chứ không chỉ thuần túy luyện thi.

Những con số chứng minh AI đã tác động mạnh mẽ lên lực lượng lao động toàn cầu

Nguồn: IMF

40%

lao động toàn cầu sẽ bị ảnh hưởng bởi AI vào năm 2030.

Theo dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) vào tháng 1/2024.

75%

người đi làm tại Mỹ đã dùng AI trong công việc.

Cho thấy sự thâm nhập nhanh chóng của AI vào môi trường làm việc.

XU HƯỚNG MỚI NỔI

46%

người dùng AI chỉ mới bắt đầu trong 6 tháng qua.

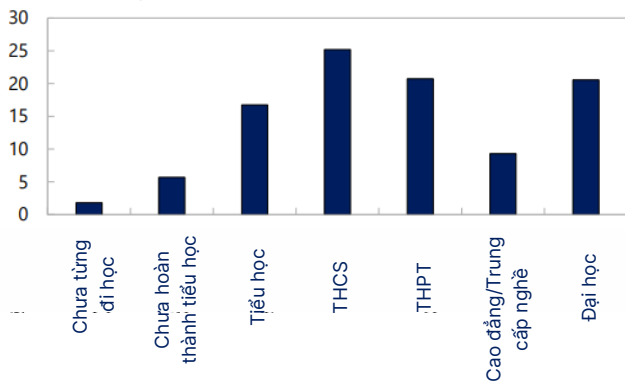
Nhấn mạnh tốc độ áp dụng công nghệ AI đang tăng vọt.

66%

lãnh đạo sẽ không tuyển người thiếu kỹ năng AI.

Năng lực về AI đang trở thành một yêu cầu tuyển dụng thiết yếu.

(%, 2018–2022)

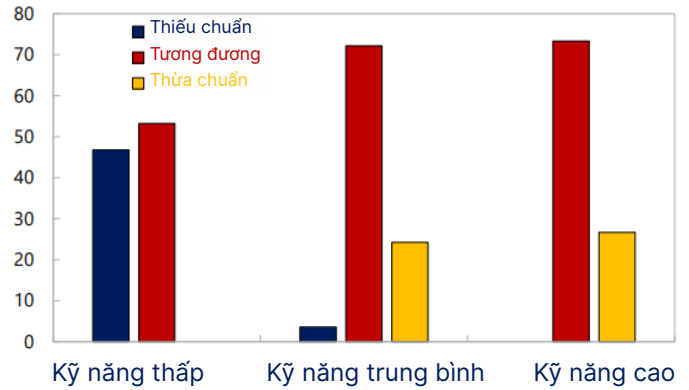


Nguồn: GSO và tính toán của IMF.

Ghi chú: Khảo sát Lực lượng Lao động 2018–2022 (~1,5 triệu cá nhân).

Tỷ trọng các loại lệch pha trình độ trong từng nhóm kỹ năng

(%, 2018–2022)

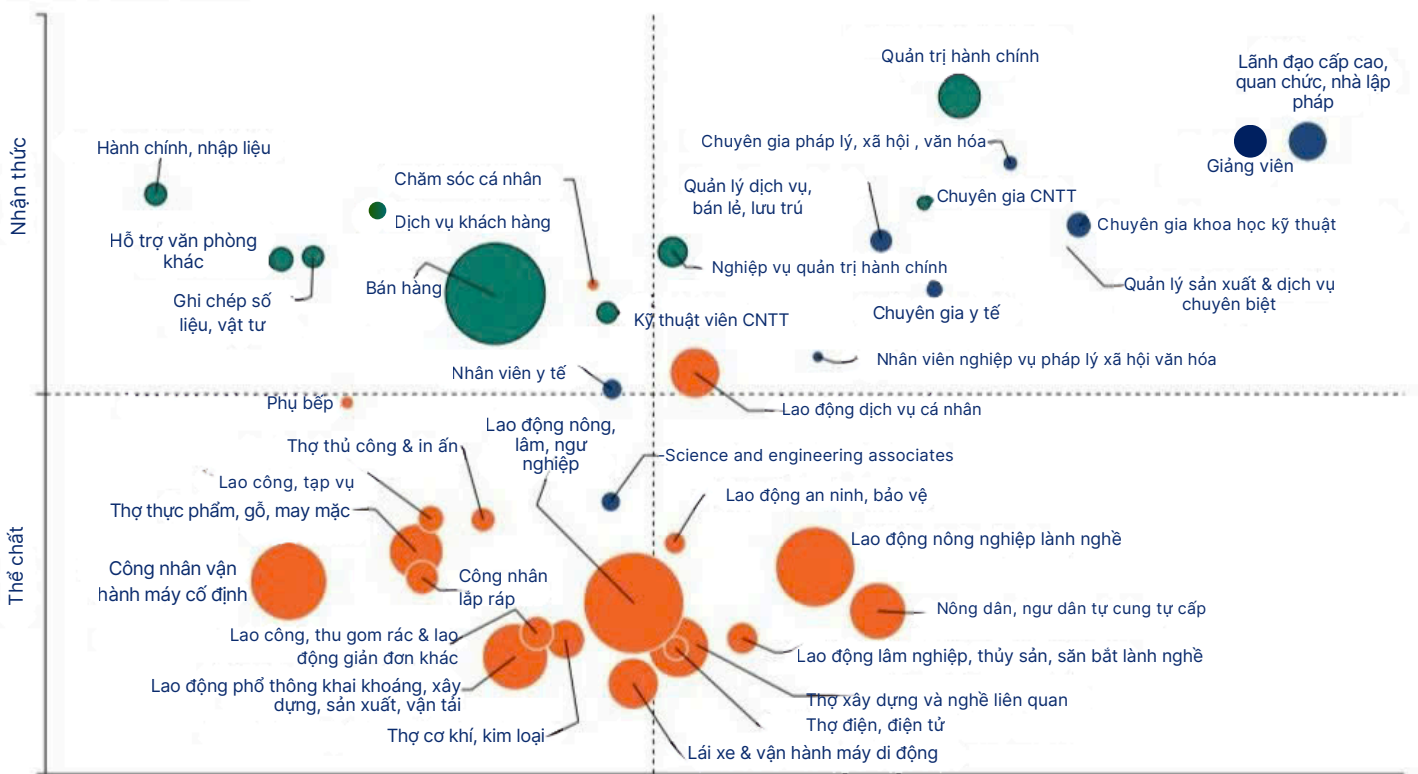


Lao động dồi dào ở phổ thông và đại học, trong khi tầng đào tạo nghề mỏng. Hệ quả là nhóm kỹ năng thấp hay thiếu chuẩn (phải làm việc vượt nền tảng), còn nhóm trung & cao lại thừa chuẩn (bằng cao nhưng làm việc dưới tầm) -> một "lỗi ghép nối" giữa đào tạo và nhu cầu doanh nghiệp.

Cường độ nhiệm vụ và mức độ tiếp xúc với trí tuệ nhân tạo

Mức độ thủ công lặp lại

Việt Nam



* Tiếp xúc cao, tính hỗ trợ cao

* Tiếp xúc cao, tính hỗ trợ thấp

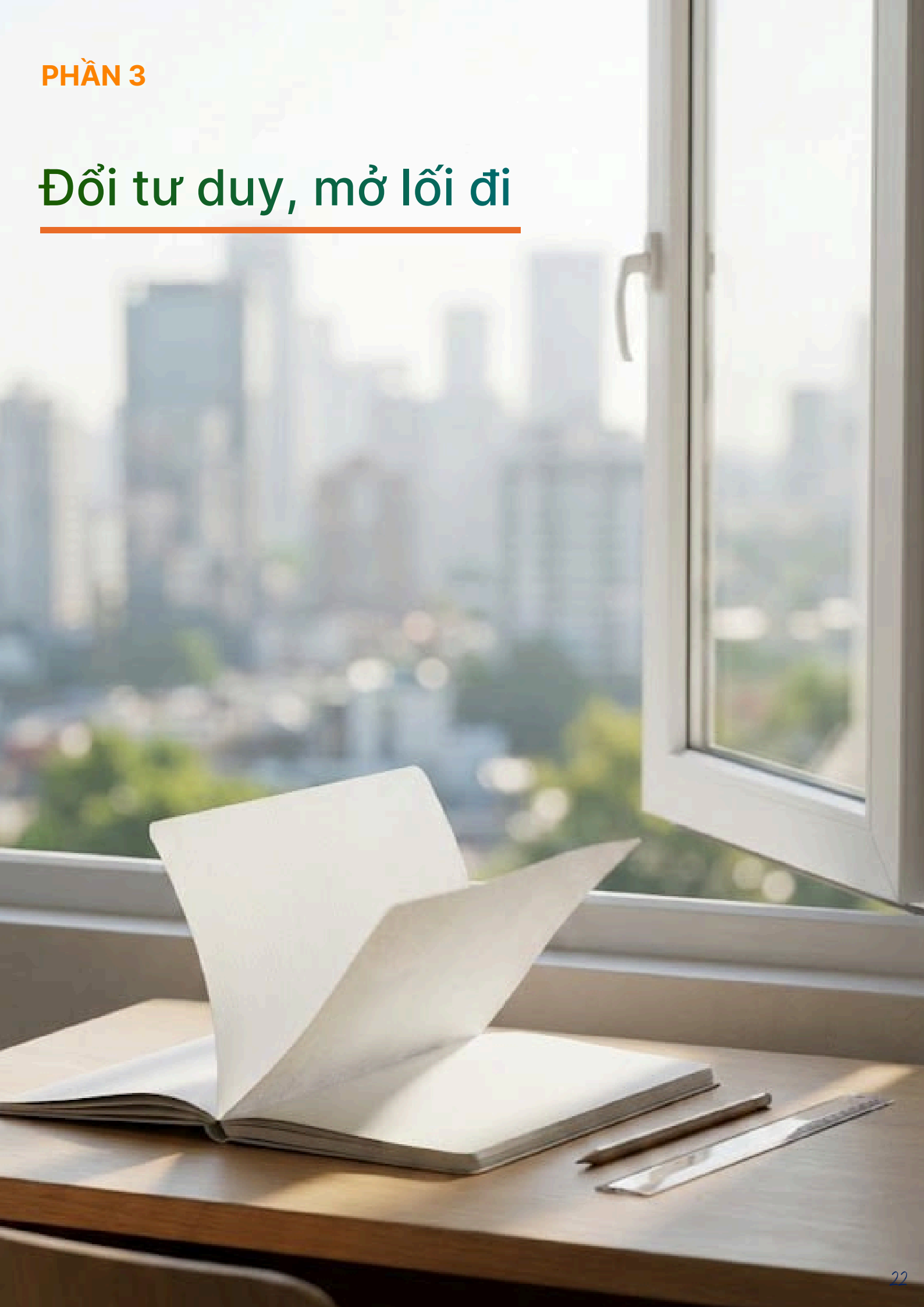
*Tiếp xúc thấp

Nguồn: Biểu đồ gốc dựa trên dữ liệu của Autor và Dorn (2013); Felten, Raj, và Seamans (2021); dữ liệu vi mô từ Khảo sát Lực lượng Lao động (ILOSTAT), Tổ chức Lao động Quốc tế, Geneva.

Nghề nào càng lặp lại và thiên về lao động tay chân thì nằm về phía dưới, càng trí óc thì nằm phía trên; vòng tròn càng to nghĩa là nghề đó càng đông người làm. Điểm đáng chú ý là Việt Nam có một khối lớn lao động tay chân lặp lại (nhà máy, vận hành máy, lái xe, nông nghiệp...) nên “cú đánh” trực diện thường đến từ tự động hoá trong sản xuất hơn là AI kiểu văn phòng; trong khi đó các việc văn phòng với các dịch vụ lặp lại (ghi chép, chăm sóc khách hàng...) lại dễ bị phần mềm/AI thay thế một phần vì thao tác chuẩn hoá.

PHẦN 3

Đổi tư duy, mở lối đi



Đổi “thước đo”: Bớt bệnh thành tích, nhìn vào đầu ra

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nếu muốn chữa tận gốc căn bệnh thành tích, việc đầu tiên cần làm là thay đổi cách đo lường thành công của giáo dục. Trong một thời gian dài, chất lượng giáo dục được gắn chặt với điểm số và tỷ lệ đỗ đại học. Những thước đo ấy dễ nhìn, dễ so sánh, nhưng lại không nói lên nhiều điều về khả năng làm việc hay hạnh phúc của một con người khi bước ra đời. Điểm cao không bảo đảm rằng một người có thể thích nghi với công việc, càng không bảo đảm rằng họ sẽ sống an yên trong một thế giới nhiều biến động.

Ở các nền giáo dục tiên tiến, đặc biệt là Bắc Âu, mục tiêu cuối cùng không phải là tạo ra những ngôi sao học thuật, mà là giúp mọi học sinh phát triển toàn diện. **Thành công** của hệ thống không nằm ở việc có bao nhiêu thủ khoa, mà **ở chỗ không có học sinh nào bị bỏ lại phía sau**. Trọng tâm vì thế được đặt vào đầu ra, tức là năng lực sống và làm việc của người học sau khi tốt nghiệp, thay vì chỉ tập trung sàng lọc đầu vào qua thi cử.

Tại Việt Nam, nghịch lý giữa đầu vào và đầu ra tồn tại khá rõ. Việc thi đỗ đại học thường rất khắt khe, nhưng khi đã vào học, khả năng tốt nghiệp thì ngược lại. Yêu cầu đầu ra chưa cao, trong khi cơ chế kiểm định chất lượng còn lỏng lẻo. Ngược lại, xu hướng quốc tế đi theo hướng mở rộng đầu vào nhưng siết chặt đầu ra. Đại học được coi là cơ hội tiếp cận rộng rãi, nhưng tấm bằng chỉ dành cho những ai thực sự đạt chuẩn sau một quá trình đào tạo nghiêm túc.

Chính vì đầu ra chưa đủ chặt, không ít sinh viên tốt nghiệp vẫn phải học lại khi đi làm, buộc doanh nghiệp phải đào tạo từ đầu. Thực tế ấy nhắc chúng ta rằng đã đến lúc **cần chuyển trọng tâm từ học để thi sang học để làm**. Như một thông điệp giản dị từng được nhắc đến: **học để làm người hữu dụng, không phải để làm người điểm cao. Điểm cao mà đời sống thấp, ấy là thắng trên giấy**.

Ở nhiều quốc gia phát triển, hiệu quả giáo dục được đo bằng những chỉ số gắn với cuộc sống thực. *Người ta quan tâm sinh viên ra trường có làm đúng chuyên môn hay không, mức thu nhập và năng suất lao động ra sao, thậm chí là mức độ hài lòng trong cuộc sống*. Từ những chỉ số ấy, hệ thống giáo dục được thiết kế để mỗi người học tìm được vị trí phù hợp trong xã hội, thay vì chỉ tạo ra một nhóm nhỏ những cái tên nổi bật trên bảng xếp hạng.

“Cầu thả một quyết sách, ta trả giá vài chục năm; cầu thả trong giáo dục, ta trả bằng nhiều thế hệ.” Lời cảnh báo này không chỉ nói về chính sách, mà còn nhắc tới cách chúng ta chọn thước đo. Khi đo sai, ta sẽ đi sai, và *cái giá phải trả không chỉ là con số thống kê, mà là tương lai của lớp trẻ*.

Vì vậy, việc chuyển đổi thước đo giáo dục cần được thực hiện ở cả tầm vĩ mô lẫn vi mô. Trước hết, cần xây dựng một bộ **KPI về đầu ra**, trong đó các chỉ số như **tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp, tỷ lệ làm đúng ngành và mức lương trung vị của người tốt nghiệp** trở thành tiêu chí trung tâm. Các cơ sở đào tạo cần được đánh giá và xếp hạng dựa trên những kết quả thực tế, thay vì chỉ dựa vào điểm đầu vào.

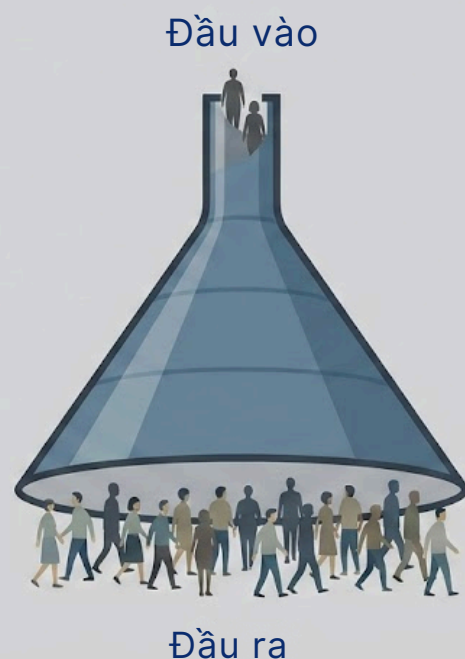
Song song với đó là giảm bệnh thành tích trong trường phổ thông. Việc công bố xếp hạng lớp hay trường theo điểm thi nên được thay thế bằng cách đánh giá dựa trên sự tiến bộ, kỹ năng và năng lực cá nhân của học sinh. Mỗi em cần được nhìn nhận trong hành trình của chính mình, chứ không phải trong cuộc so kè với người khác.

Cuối cùng là gắn quyền tự chủ với trách nhiệm giải trình. Các trường đại học cần được trao quyền trong tuyển sinh và đào tạo, nhưng đồng thời phải chịu trách nhiệm về chất lượng đầu ra. Trường nào có tỷ lệ thất nghiệp cao và mức lương thấp cần nghiêm túc nhìn lại chương trình của mình. Ngược lại, những mô hình đào tạo có đầu ra tốt cần được ghi nhận và nhân rộng. Khi đó, thước đo không còn là điểm số nhất thời, mà là khả năng đứng vững của người học trong đời sống thực.

XU HƯỚNG QUỐC TẾ



VIỆT NAM (hiện tại)



Hãy mở nhiều cánh cửa

Với không ít học sinh Việt Nam, con đường sau phổ thông hiện ra như một chiếc cầu độc mộc. Ở đầu cầu là kỳ thi THPT quốc gia, ở cuối cầu là cánh cổng đại học. Giữa hai đầu ấy, gần như không có chỗ để quay đầu hay rẽ ngang. Chỉ một lần trượt chân cũng đủ khiến nhiều em cảm thấy tương lai khép lại trước mắt. Áp lực vì thế đè nặng lên tuổi 18, biến một kỳ thi thành phép thử có thể định đoạt cả một đời người. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, cảm giác mong manh ấy không phải điều tất yếu. Nó có thể được giảm bớt nếu hệ thống giáo dục mở ra nhiều cánh cửa hơn, để người học có thêm cơ hội thử sức và nhiều con đường khác nhau để bước vào đại học.

Tương tự Việt Nam ngày nay, ở các nước Bắc Âu, học sinh cũng không bị buộc phải đặt cược tất cả vào một lựa chọn duy nhất. Thụy Điển cho phép đăng ký tối đa 8 nguyện vọng, Đan Mạch tối đa 8 và Na Uy cho tối đa 10, còn Phần Lan cho 6 nguyện vọng mỗi đợt. Hệ thống xét tuyển trung ương sẽ lần lượt xét theo thứ tự ưu tiên, sao cho mỗi thí sinh có thể vào được nơi phù hợp nhất với năng lực của mình. Nhờ vậy, nỗi sợ “được ăn cả, ngã về không” gần như không còn. Bên cạnh đó, nhiều quốc gia còn tổ chức nhiều đợt tuyển sinh trong năm hoặc các đợt bổ sung, để những ai chưa kịp nắm bắt cơ hội lần đầu vẫn có thể thử lại ngay trong cùng năm học.

Nhưng điểm mấu chốt không phải nhiều nguyện vọng, mà là nhiều cơ hội thử lại & nhiều thước đo ngoài một kỳ thi. Đại học **không chỉ nhìn vào kết quả một kỳ thi, mà còn cân nhắc điểm học bạ, bài luận cá nhân, phỏng vấn, bài kiểm tra tư duy, SAT, ACT và cả những hoạt động ngoại khóa.**

Tại Thụy Điển, khoảng một nửa chỉ tiêu được xét bằng điểm trung bình THPT, phần còn lại thông qua kỳ thi đánh giá năng lực quốc gia Högskoleprovet, được tổ chức 2 lần/năm và hoàn toàn tự nguyện. Ở Phần Lan, hiện nay khoảng 50 đến 80% chỗ học được tuyển bằng hồ sơ, bao gồm kết quả thi tú tài và thành tích THPT, phần còn lại qua kỳ thi đầu vào chung theo nhóm ngành. Cách làm này cho phép những học sinh học đều, bền bỉ suốt nhiều năm có thể đỗ thẳng, trong khi những bạn khác vẫn còn cơ hội cạnh tranh bằng con đường thi tuyển, thay vì bị loại chỉ vì một ngày thi không như ý (nguồn tại [đây](#)).

Đan Mạch đi xa hơn khi áp dụng mô hình Quota 1 và Quota 2, vừa giữ chuẩn mực học thuật, vừa mở thêm lối cho những năng lực khác. Quota 1 dành cho học sinh mới tốt nghiệp phổ thông, xét hoàn toàn bằng điểm trung bình kỳ thi THPT đã quy đổi sang thang điểm Đan Mạch, với điểm chuẩn GPA được công bố rõ ràng mỗi năm. Quota 2 dành cho những thí sinh không phù hợp với thi cử truyền thống, thường là người đã rời trường vài năm hoặc có hoàn cảnh đặc biệt. Ở đây, từng trường được quyền thiết kế tiêu chí riêng, có thể là bài luận động lực, phỏng vấn, bài kiểm tra năng lực, kinh nghiệm làm việc hoặc hoạt động ngoại khóa (nguồn tại [đây](#)).

Thông thường, Quota 2 chiếm khoảng 10 đến 20% chỉ tiêu mỗi ngành. Đáng chú ý là nếu một thí sinh thuộc diện Quota 2 lại có điểm thi THPT đủ cao, hệ thống vẫn tự động xét họ vào Quota 1. Mô hình này vừa đảm bảo những học sinh giỏi theo cách truyền thống vẫn được tuyển chọn, vừa không bỏ sót những người có năng lực khác biệt, và cũng là một gợi ý đáng suy nghĩ cho Việt Nam.

Ý tưởng rằng đầu vào cần đo đúng thứ mà ngành nghề thực sự cần nhấn mạnh sự linh hoạt trong tuyển sinh. Không phải ngành nào cũng cần cùng một kiểu thí sinh, và không phải năng lực nào cũng có thể đo trọn vẹn bằng vài môn thi cố định. Nhiều bạn trẻ có năng lực tốt nhưng không nổi trội ở các môn thi truyền thống đã bị đánh giá thấp một cách oan uổng. Khi có nhiều phương thức xét tuyển, mỗi người học có cơ hội bộc lộ thế mạnh riêng của mình. Người giỏi thực hành có thể thể hiện qua phỏng vấn hay bài kiểm tra năng lực, người có thành tích ngoại khóa nổi bật cũng được ghi nhận. Mục tiêu không phải là làm tuyển sinh dễ dãi hơn, mà là giảm rủi ro cho người học, **tránh để một kỳ thi duy nhất trở thành bức tường chắn ngang tương lai.**

Mở nhiều cánh cửa cũng đồng nghĩa với việc giúp học sinh chọn đúng ngành, đúng đường hơn. Khi được thử nhiều nguyện vọng và nhiều cách khác nhau, các em có cơ hội tìm thấy nơi phù hợp nhất, thay vì bước vào một lựa chọn miễn cưỡng chỉ vì sợ trượt. Những việc cần làm vì thế khá rõ ràng.

Cuối cùng, ngay từ bậc THPT, công tác hướng nghiệp và trấn an tâm lý cần được đặt đúng vị trí. Học sinh cần được hiểu rằng đại học không phải con đường duy nhất, và một lần thi trượt không phải dấu chấm hết. Khi những câu chuyện thành công từ các lối đi khác được kể đủ nhiều và đủ thật, áp lực thi cử đè nặng lên vai học sinh và phụ huynh sẽ dần được tháo gỡ. Khi đó, giáo dục không còn là chiếc cổng hẹp khiến người ta sợ hãi, mà trở thành một khu vườn với nhiều lối vào, để mỗi người trẻ có thể tìm thấy con đường phù hợp cho riêng mình.

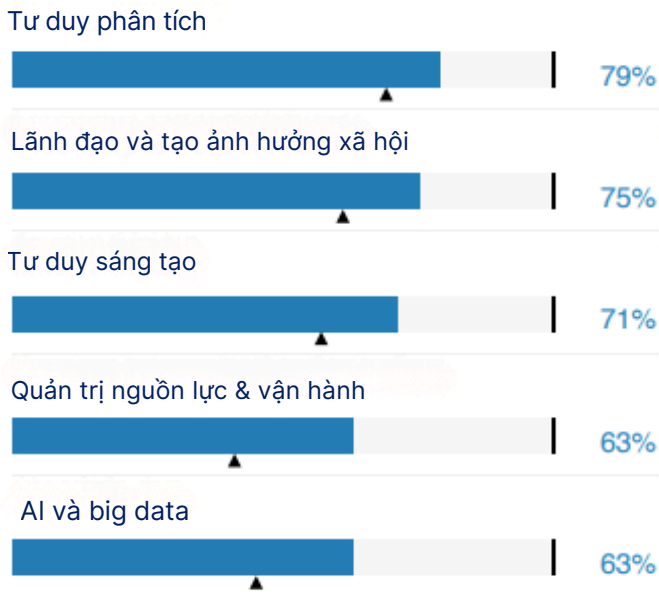
KỸ NĂNG SẼ GIA TĂNG MỨC ĐỘ SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030

(Dữ liệu cho Việt Nam)

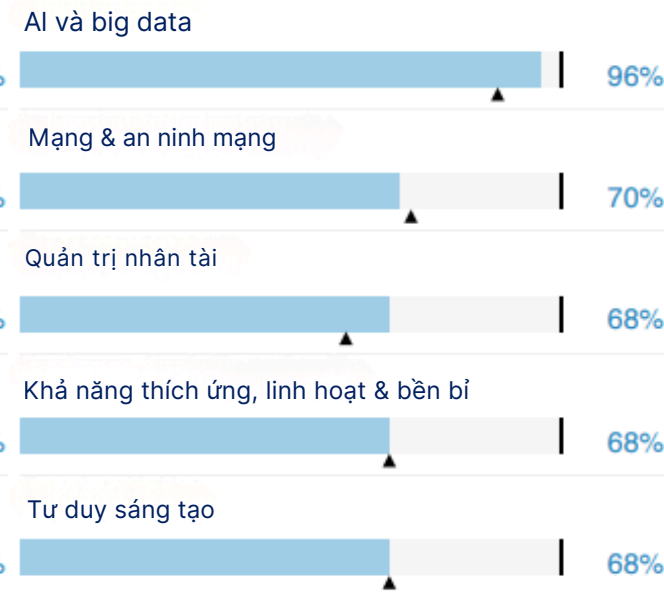
Nguồn: Future of Jobs Report 2025 (WEF)

Việt Nam ▲ Toàn Cầu

Nhóm kỹ năng cốt lõi - mốc 2025



Nhóm kỹ năng dự kiến tăng mạnh đến 2030



Gần như toàn bộ doanh nghiệp kỳ vọng nhu cầu về dữ liệu và trí tuệ nhân tạo tăng mạnh đi kèm là an ninh mạng, cho thấy khi hoạt động kinh doanh ngày càng số hoá thì “bảo vệ hệ thống” trở thành chi phí bắt buộc chứ không còn là lựa chọn.

“Học nghề” và “đại học” bình đẳng hơn, linh hoạt trong chuyển hướng

Ở Việt Nam, trong suy nghĩ của không ít gia đình, học nghề vẫn là lối rẽ bất đắc dĩ, còn đại học là con đường chính thống dẫn tới thành công. *Cách nhìn ấy vô hình trung xếp hạng con người ngay từ cánh cửa trường lớp.* Nhưng ở nhiều quốc gia phát triển, học nghề không phải là phương án hạng hai. Đó là một con đường堂堂 hoàng, rõ ràng, và với nhiều người, còn phù hợp hơn đại học. Người học nghề được cầm việc thật, rèn tay nghề thật và sớm đứng vững bằng chính sức lao động của mình. Quan trọng hơn, hệ thống luôn để sẵn những cánh cửa mở, **cho phép người học đổi hướng khi cần, từ nghề sang đại học hay từ đại học sang nghề, mà không bị đóng khung cả đời trong một lựa chọn sớm.**

Sự mất cân bằng ở Việt Nam thể hiện rất rõ qua con số. Chỉ khoảng 7% học sinh sau THCS chọn giáo dục nghề nghiệp, trong khi trên toàn cầu, tỷ lệ này dao động từ 35 đến 50%. Hệ quả là xã hội vừa thừa cử nhân, vừa thiếu thợ lành nghề, còn bản thân người học thì dễ bị đẩy vào những con đường không đúng sở trường của mình.

Sở dĩ các nước trên thế giới có thể duy trì tỷ lệ học nghề cao vì họ trao cho người học nghề một tương lai đủ vững. Học nghề được miễn học phí, có trợ cấp, được thực tập hưởng lương và có lối liên thông rõ ràng lên các bậc học cao hơn.

Gia đình không phải đánh cược tương lai con cái khi chọn con đường này. Triết lý của họ rất đơn giản: giáo dục nghề và giáo dục hàn lâm là **hai con đường khác nhau, không phải hai đẳng cấp khác nhau.** Thụy Điển là một ví dụ tiêu biểu. Ở bậc THPT, nước này có 12 chương trình giáo dục nghề, từ điện, xây dựng đến du lịch và chăm sóc sức khỏe. Mỗi chương trình đều yêu cầu ít nhất 15 tuần thực tập bắt buộc trong suốt 3 năm học. Học sinh ra trường là đã quen việc, quen xưởng, quen nhịp lao động. Các em có thể đi làm ngay, hoặc nếu muốn học tiếp, chỉ cần bổ sung một số môn để đủ điều kiện vào cao đẳng hay đại học. Nhờ vậy, người học không bị ép phải quyết định “một đi không trở lại” khi mới 15, 16 tuổi (nguồn tại [đây](#)).

Ở Đan Mạch, chương trình EUX còn đi xa hơn khi cho phép học sinh vừa học nghề, vừa học chương trình văn hóa tương đương THPT. Khi tốt nghiệp, các em cầm trong tay cả bằng nghề lẫn bằng THPT, đủ điều kiện dự tuyển đại học như bất kỳ học sinh nào khác. Con đường nghề vì thế không còn là lối cụt, mà là một nhánh song song, có thể rẽ tiếp bất cứ lúc nào (nguồn tại [đây](#)).

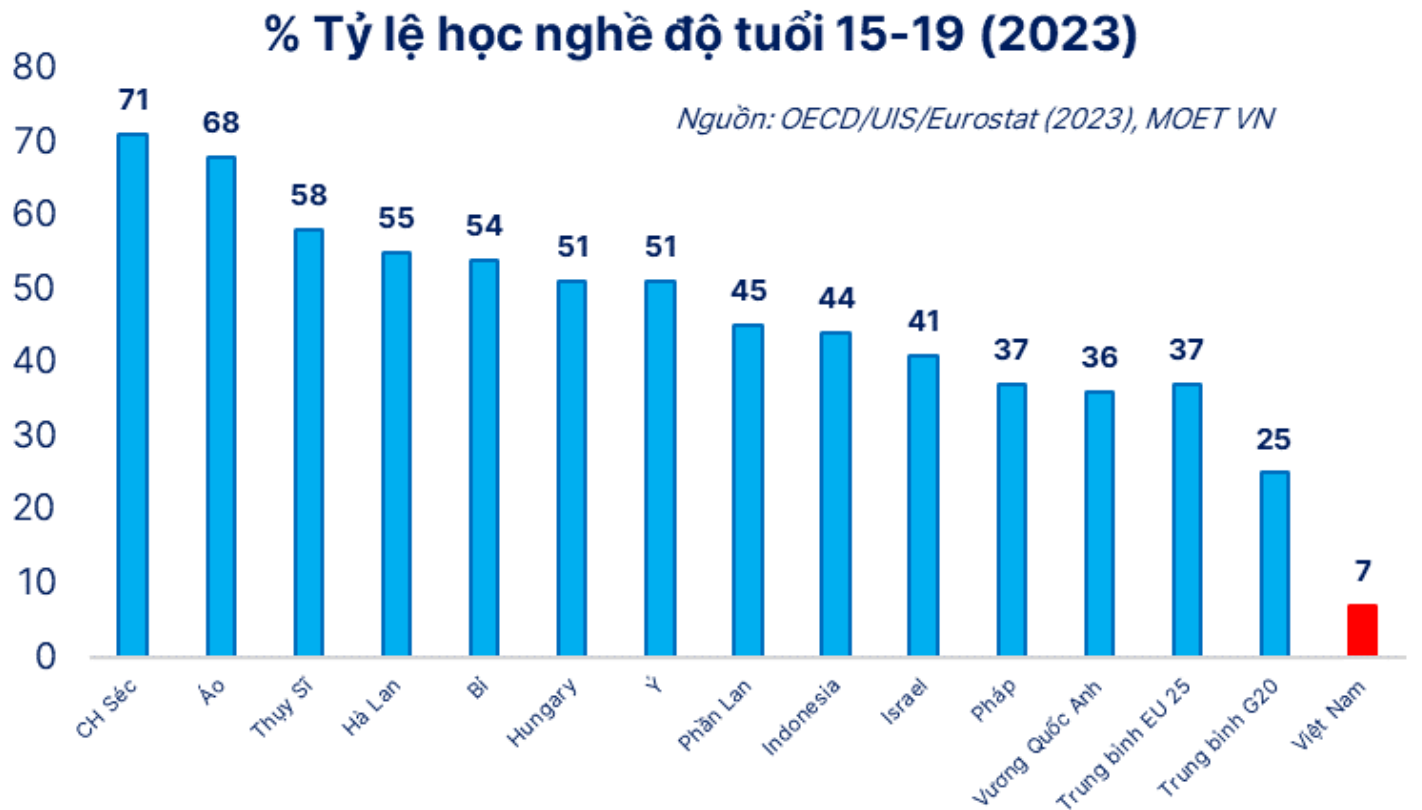
Tinh thần chung của những hệ thống này là không cưỡng ép con người đi một khuôn duy nhất. Không phải ai cũng hợp với con đường hàn lâm dài hơi, cũng như không phải ai cũng phù hợp với lao động kỹ thuật. Có những người không nổi bật trên giấy nhưng lại vững vàng khi bước vào xưởng, vào công trường, vào đời sống thật. Nếu bị ép đi sai đường, họ dễ gãy trước khi kịp lớn. Nếu được đặt đúng chỗ, họ có thể đứng rất vững.

Vì vậy, điều cần làm trước hết là thay đổi cách xã hội nói về học nghề. Học nghề không phải là thất bại, mà là một hình thức thành công khác. Những câu chuyện về người thợ giỏi, người làm nghề vững vàng, sống được bằng tay nghề của mình cần được kể nhiều hơn, thay cho nỗi ám ảnh bằng cấp.

Song song với đó là đầu tư thực chất cho hệ thống trường nghề, từ cơ sở vật chất, chương trình đào tạo đến liên kết với doanh nghiệp. Người học nghề cần nhìn thấy rõ một lộ trình: học xong có việc làm, làm tốt có thu nhập, và nếu muốn học tiếp thì có cửa để đi lên. Một khung liên thông quốc gia giữa giáo dục nghề và đại học là mảnh ghép không thể thiếu.

Trong bối cảnh AI và tự động hóa lan nhanh, giáo dục nghề càng cần được nhìn lại với vị thế mới. Những kỹ năng thực hành tinh xảo, những công việc gắn với con người, với sáng tạo và trách nhiệm, sẽ còn rất lâu mới bị thay thế. Học nghề trong thời đại này không phải để trở thành lao động giản đơn, mà để trở thành người có tay nghề cao, biết kết hợp kỹ năng với công nghệ, và đứng vững bằng giá trị lao động thật của mình.

Khi học nghề và đại học được đặt ngang hàng, khi con đường học tập không còn là một lối độc đạo, người trẻ sẽ bớt sợ hãi trước những lựa chọn sớm. Và giáo dục khi ấy mới thực sự làm đúng việc của nó: giúp mỗi người tìm được chỗ đứng phù hợp để sống và làm, thay vì buộc tất cả phải chạy chung một đường đua.



Số 7% học sinh Việt Nam tốt nghiệp THCS vào học tại các cơ sở Giáo Dục Nghề Nghiệp lấy từ nguồn của Bộ Giáo Dục Đào Tạo tại [đây](#).

Hai hệ lụy: (1) “Thừa thầy thiếu thợ” khi quá nhiều học sinh theo đuổi đại học dù năng lực và thị trường không cần, gây lãng phí nhân lực; (2) Bản thân người học cũng mất cơ hội phát huy sở trường nếu các em thiên về thực hành hơn là lý thuyết.

Hướng nghiệp thật, không hình thức: Trắc nghiệm, trải nghiệm và tư vấn

Ở Việt Nam, hướng nghiệp trong nhà trường lâu nay thường chỉ là một nghi thức cần có cho đủ. Vài buổi nói chuyện vào cuối cấp, vài tờ giấy khảo sát mang tính thủ tục, hoặc những lời khuyên chung chung từ thầy cô kiêm nhiệm, trong khi chính các em học sinh lại đang đứng trước những ngã rẽ rất thật của cuộc đời. Khi không được dẫn đường tử tế, nhiều người trẻ buộc phải chọn ngành theo cảm tính, theo số đông, hoặc theo kỳ vọng của gia đình. Và rồi, **không ít em phải trả giá bằng những năm tháng loay hoay: học mà không hợp, làm mà không vui, chuyển ngành, bỏ học, hoặc đi làm trái nghề trong tiếc nuối.**

Muốn hướng nghiệp không còn là hình thức, nó cần được xây dựng như một quá trình nghiêm túc, đặt người học vào trung tâm, và dựa trên ba trụ cột song hành: giúp học sinh hiểu chính mình bằng công cụ khoa học, cho các em chạm vào thế giới nghề nghiệp thật bằng trải nghiệm thực tế, và đồng hành cùng các em bằng tư vấn cá nhân hóa, không chỉ trong tuổi đi học mà suốt cả hành trình làm người lớn.

Bước đầu tiên của hướng nghiệp là giúp người học soi mình cho rõ. Ở nhiều quốc gia, thay vì những phương pháp thiếu cơ sở khoa học, nhà trường sử dụng các bài trắc nghiệm đã được kiểm chứng trong tâm lý học và giáo dục, như Holland RIASEC để xác định nhóm sở thích nghề nghiệp, hay các bảng hỏi về tính cách và giá trị cá nhân. Kết quả trắc nghiệm không phải là “bản án” nghề nghiệp, mà là tấm gương để học sinh tự nhìn lại mình: mình mạnh ở đâu, yếu ở đâu, thích điều gì, và không phù hợp với điều gì.

Khi được sử dụng đúng cách, những công cụ này giúp người học hiểu bản thân sớm hơn, tránh việc đi quá xa trên một con đường không dành cho mình. Tuy nhiên, hiểu mình thôi là chưa đủ. Không có bài trắc nghiệm nào thay thế được cảm giác đứng trong một môi trường làm việc thật. Bởi vậy, các nước Bắc Âu đặc biệt coi trọng trải nghiệm nghề nghiệp sớm. Tại Thụy Điển hay Phần Lan, học sinh THCS được dành từ 1 - 3 tuần để đi thực tập quan sát tại nơi làm việc. **Các em theo chân người lớn trong công việc hằng ngày, làm những việc đơn giản, nhìn thấy nhịp sống thật của một nghề.** Một bạn trẻ mơ làm cảnh sát có thể xin thực tập tại đồn công an địa phương; một em thích ngành y có thể theo các nhân viên y tế tuyến cơ sở. Sau những ngày ấy, nhiều em tự nhận ra: *có nghề nhìn từ xa thì đẹp, nhưng bước vào mới thấy không hợp; cũng có nghề tưởng bình thường, nhưng lại khiến mình muốn gãi bó lâu dài.* Chính **trải nghiệm thật giúp các em điều chỉnh ước mơ** trước khi phải trả giá bằng nhiều năm học tập sai hướng.

Bên cạnh trải nghiệm cá nhân, việc mở rộng tầm nhìn nghề nghiệp cũng rất quan trọng. Các trường phổ thông ở Bắc Âu thường xuyên tổ chức ngày hội nghề nghiệp, **mời những người đang làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau đến chia sẻ câu chuyện đời mình.** Khi được nghe những trải nghiệm thật, cả thành công lẫn va vấp, học sinh có thể hình dung rõ hơn về con đường phía trước, thay vì chỉ tiếp cận nghề nghiệp qua những cái tên đẹp đẽ trên giấy.

Dẫu vậy, mỗi học sinh vẫn là một câu chuyện riêng, và vì thế cần được lắng nghe riêng. Ở các nước phát triển, **mỗi trường đều có cố vấn hướng nghiệp chuyên nghiệp**. Họ gặp từng học sinh định kỳ để cùng các em bàn về lựa chọn học tập và nghề nghiệp.

Khi học sinh do dự hoặc muốn đổi hướng, nhiệm vụ của tư vấn viên không phải là phán xét, mà là giúp các em bình tĩnh nhìn lại mình, cân nhắc thông tin và điều chỉnh lộ trình. Sự đồng hành ấy giúp người trẻ hiểu rằng đổi hướng không phải là thất bại, mà là một phần tự nhiên của quá trình trưởng thành.

Quan trọng hơn, hướng nghiệp không dừng lại khi người trẻ bước qua tuổi 18. Ở Bắc Âu, đó là một dịch vụ công suốt đời. Người trưởng thành, khi muốn học thêm hay đổi nghề, có thể tìm đến các trung tâm hướng nghiệp để được tư vấn miễn phí và nhận hỗ trợ tài chính nếu cần. Nhờ vậy, người lao động không bị mắc kẹt trong một lựa chọn cũ, và xã hội có một lực lượng lao động luôn sẵn sàng thích ứng. Hướng nghiệp thực chất chính là cách giúp người trẻ không phải dò dẫm trong sương mù.

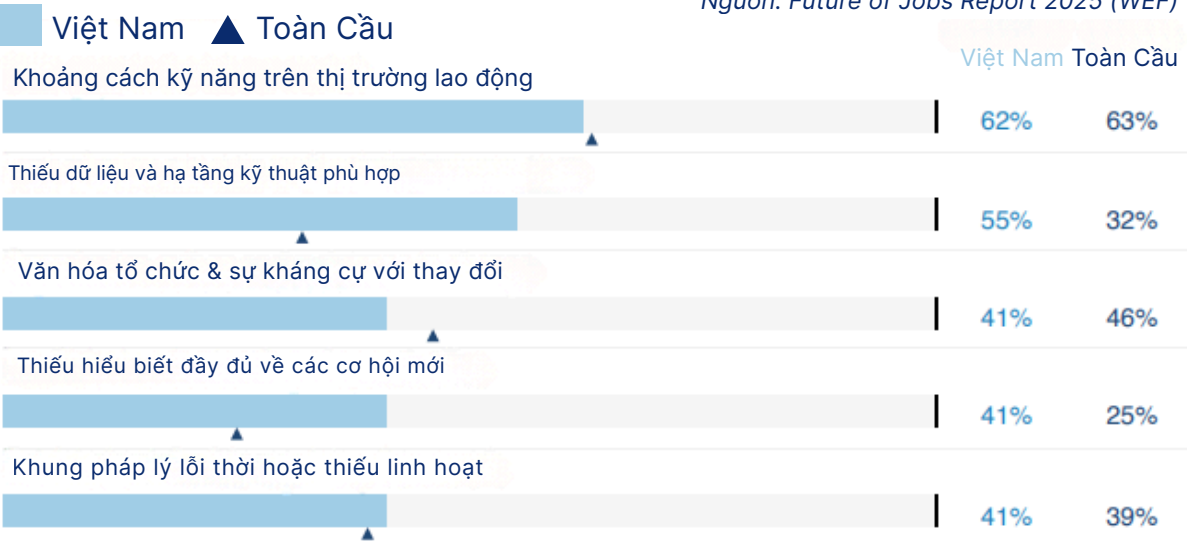
Để làm được điều đó, hướng nghiệp cần được tích hợp nghiêm túc vào chương trình chính khóa. Từ THCS đến THPT, mỗi giai đoạn đều cần những hoạt động phù hợp: **trò chơi nghề nghiệp, tham quan doanh nghiệp, trải nghiệm định hướng, thực tập ngắn, kỹ năng viết CV và chuẩn bị phỏng vấn**. Song song với đó là việc chuẩn hóa các công cụ trải nghiệm và đào tạo đội ngũ tư vấn viên chuyên trách trong nhà trường. Xa hơn, cần hình thành các trung tâm hướng nghiệp cấp địa phương, phục vụ không chỉ học sinh mà cả thanh niên và người lao động.

Khi hướng nghiệp được làm thật, không phải để “chọn sẵn” tương lai cho người trẻ, mà để trao cho họ một chiếc la bàn. Và khi người trẻ có la bàn trong tay, họ có thể đi xa hơn, vững vàng hơn, và ít lạc đường hơn trên hành trình dài của cuộc đời.

CÁC RÀO CẢN CHÍNH ĐỐI VỚI CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP

Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng rào cản này sẽ cản trở quá trình chuyển đổi của họ

Nguồn: Future of Jobs Report 2025 (WEF)



Việt Nam không chỉ thiếu người có kỹ năng, mà còn thiếu nền móng dữ liệu + khả năng nhìn ra bài toán kinh doanh. Khi hai điểm này chưa được tháo, “ý chí chuyển đổi” có thể có nhưng tốc độ và chất lượng chuyển đổi sẽ khó bền.

Học Kinh tế vì sao phải thi Lý, Hóa? Bộ lọc đầu vào đúng ngành

Người viết từng ngồi trước bảng đăng ký nguyện vọng với một câu hỏi rất thật: vì sao muốn học Kinh tế lại phải vượt qua Vật lý và Hóa học? Con đường quen thuộc vào ngành Kinh tế ở Việt Nam lâu nay vẫn là khối A hay A1, nơi Lý và Hóa giữ vai trò gần như bắt buộc. Trong khi đó, thế giới nghề nghiệp mà các em sắp bước vào lại đòi hỏi những năng lực rất khác: tư duy định lượng để đọc số liệu biểu đồ, hiểu biết xã hội và thị trường, khả năng ngoại ngữ, giao tiếp và ra quyết định trong bối cảnh biến động.

Vật lý và Hóa học có thể rèn luyện tư duy logic, nhưng những định luật hay phản ứng hóa học hiếm khi xuất hiện trong phòng họp doanh nghiệp hay bản phân tích thị trường. Bởi vậy, cảm giác bất công nảy sinh là điều dễ hiểu: một học sinh giỏi Lịch sử, Địa lý, có đam mê về địa chính trị hay hàng hải Quốc Tế, nhưng không mạnh Lý & Hóa, lại bị loại khỏi ngành mình phù hợp chỉ vì bộ lọc đầu vào không đúng chỗ.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, tuyển sinh đại học hiệu quả bắt đầu từ một nguyên tắc rất giản dị: **thi cái gì thì phải gắn với nghề đó**. Bộ lọc đầu vào không nên là một chiếc lưới giăng sẵn cho mọi ngành, mà cần được thiết kế riêng cho từng lĩnh vực, phản ánh đúng những năng lực cốt lõi mà ngành học đòi hỏi.

Tại Thụy Điển, sự phân hóa đã bắt đầu từ bậc trung học. Học sinh chọn chương trình Khoa học Xã hội sẽ đi sâu vào lịch sử, địa lý, kinh tế học và giáo dục công dân. Những em định hướng kinh doanh theo học chương trình Kinh tế được tiếp cận sớm với kế toán, marketing, tài chính, luật kinh doanh và kỹ năng quản lý.

Các môn khoa học tự nhiên như Lý, Hóa không bị xóa bỏ, nhưng chỉ giữ ở mức nền tảng. Nhờ đó, những học sinh mạnh về xã hội và kinh doanh không bị kéo tụt bởi các môn ít liên quan, mà được phát huy đúng sở trường.

Đan Mạch cũng đi theo tinh thần ấy. Học sinh thiên về kinh tế thường chọn hệ Tú tài Thương mại (HHX), nơi trọng tâm là Kinh tế doanh nghiệp, Marketing, Kinh tế quốc tế và ngoại ngữ. Khoa học tự nhiên chỉ đóng vai trò hỗ trợ, không còn là rào cản. Khi tuyển sinh đại học khối kinh tế, các trường yêu cầu Toán, Tiếng Anh và một môn khoa học xã hội phù hợp, thay vì áp đặt Lý hay Hóa một cách cứng nhắc. Điều kiện đầu vào vì thế trở nên “đúng nghề” hơn, và công bằng hơn cho người học.

Điều chỉnh bộ lọc đầu vào không có nghĩa là thu hẹp tri thức phổ thông. Mọi học sinh vẫn cần nền tảng toàn diện để phát triển cân đối. Nhưng khi bước vào giai đoạn phân ngành và tuyển sinh đại học, hệ thống cần linh hoạt hơn, cho phép nhiều tổ hợp khác nhau, mỗi tổ hợp đại diện cho một thế mạnh. Khi đó, thi cử không còn là cuộc loại trừ máy móc, mà trở thành công cụ chọn đúng người cho đúng ngành.

Xét đến cùng, nghề kinh tế hiện đại cần những con người biết đọc dữ liệu, hiểu xã hội, giao tiếp tốt trong môi trường quốc tế, và có tinh thần khởi nghiệp. Tương ứng với đó, bộ lọc đầu vào nên xoay quanh Toán và Tiếng Anh như nền tảng bắt buộc, kết hợp với một môn khoa học xã hội và các hình thức đánh giá năng lực tư duy như bài luận hay phỏng vấn. Khi chiếc lưới tuyển sinh được đan đúng sợi, chúng ta không chỉ tuyển được sinh viên “đỗ điểm”, mà còn đào tạo ra những người làm kinh tế thực sự đứng vững ngoài đời.

Giảm kiệt sức học đường để không trở thành một thế hệ mệt mỏi

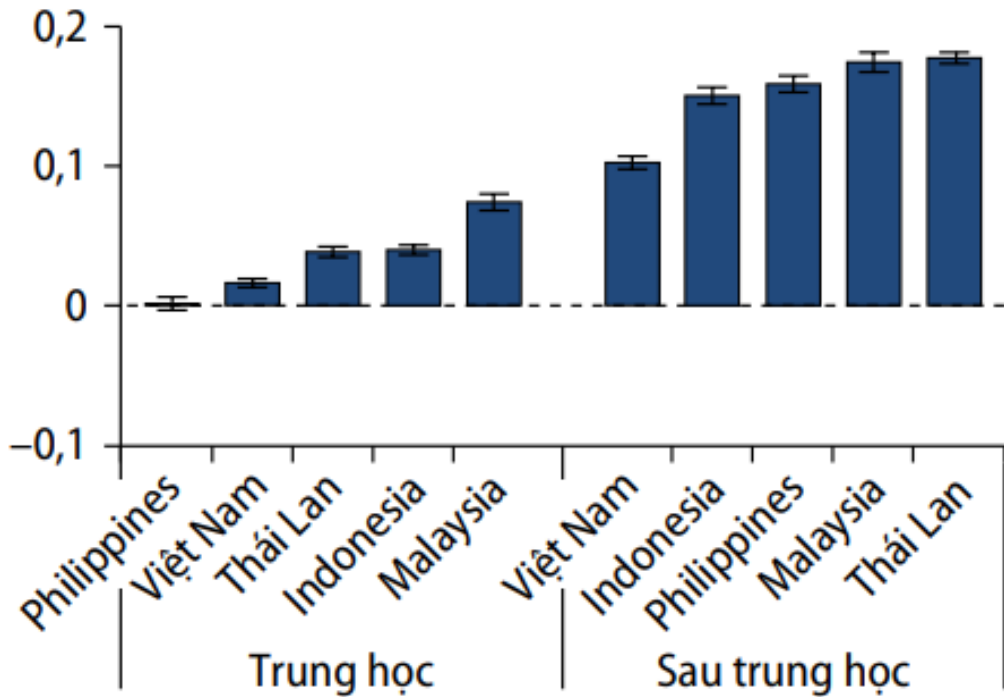
Như đã nêu ở Phần 1, Hàn Quốc là cảnh báo cực đoan, phần này tập trung vào cách giảm 'kiệt sức' ngay trong trải nghiệm học đường.

Ở nhiều lớp học hôm nay, tuổi thơ không kết thúc bằng tiếng trống tan trường, mà kéo dài đến tận khuya. Học sinh rời lớp chính khóa để bước sang lớp học thêm, từ bàn học này sang bàn học khác, mang theo ba lô nặng như chính cơ thể mình. Lịch học dày đặc chẳng khác nào giờ làm việc của người trưởng thành, nhưng **các em lại chưa có quyền được mệt, chưa có quyền được chậm lại**. Tuổi thơ của nhiều em bị nén chặt trong vòng xoáy điểm số và kỳ thi, để rồi lớn lên cùng cảm giác mệt mỏi, trống rỗng và đôi khi là chán ghét việc học.

Đó không còn là câu chuyện giáo dục, mà là câu chuyện sống còn của một quốc gia. Và đó cũng là tấm gương cảnh báo rõ ràng cho Việt Nam nếu chúng ta tiếp tục để áp lực học đường leo thang. Một nền giáo dục tốt không phải là nơi đào tạo ra những học sinh chịu đựng giỏi, mà là nơi nuôi dưỡng những con người khỏe mạnh, cân bằng và còn nguyên năng lượng sống. Muốn vậy, việc đầu tiên cần làm là giảm áp lực điểm số và thi cử từ sớm.

Nhiều quốc gia tiên tiến đã chọn cách đi chậm lại. **Phần Lan không tổ chức kỳ thi chuẩn hóa quốc gia nào cho đến hết trung học. Trẻ em tiểu học không bị xếp hạng, không bị dán nhãn giỏi/yếu, mà được đánh giá chủ yếu bằng nhận xét.** Nhà nước chỉ khảo sát mẫu để theo dõi chất lượng chung, thay vì biến từng đứa trẻ thành một con số. **Văn hóa trường học vì thế đề cao sự hợp tác hơn là ganh đua.**

Sự khác biệt về mức độ chịu tác động của AI so với người lao động trình độ tiểu học trở xuống



Nguồn: Hình minh họa gốc cho ấn phẩm này dựa trên dữ liệu từ Felten, Raj và Seamans năm 2021, dữ liệu vi mô từ các khảo sát về lực lượng lao động quốc gia: Khảo sát về lực lượng lao động (bảng tổng quan), ILOSTAT, Tổ chức Lao động Quốc tế, Geneva và các cộng sự. 2023

Thụy Điển, trong một thời gian dài, chỉ cho học sinh nhận điểm từ lớp 6 trở đi. Những năm đầu, giáo viên nói với học sinh bằng lời, không bằng điểm. **Không có bảng xếp hạng lớp**, không có danh hiệu thủ khoa để treo trước sân trường. Ở Phần Lan, học sinh đến khoảng lớp 5 mới bắt đầu nhận điểm số, và một em học yếu môn nào thì chỉ được coi là cần hỗ trợ ở môn đó. Nhà trường có trách nhiệm giúp em theo kịp, gần như không có chuyện lưu ban. Nhờ vậy, trẻ em không lớn lên cùng nỗi sợ mình “thua kém”, và cũng không bị ép phải chiến thắng quá sớm.

Ở Việt Nam, cơn sốt học thêm phản ánh đúng tâm lý xã hội ấy: sợ con mình tụt lại. Nhưng muốn hạ nhiệt học thêm, không thể chỉ dừng ở việc cấm đoán. Gốc rễ nằm ở thi cử và cách đánh giá. Khi một kỳ thi duy nhất mang quá nhiều sức nặng, phụ huynh buộc phải tìm mọi cách để “bảo hiểm” cho con. Hàn Quốc từng phải cấm dạy thêm sau 22 giờ và lập đường dây nóng để tố giác các lớp học trái phép, bởi học sinh đã quá tải đến mức nguy hiểm (nguồn tại [đây](#)). Chúng ta cũng cần những quy định rõ ràng về khung giờ, thanh tra nghiêm túc, nhưng song song với đó là cải cách thi cử và nâng cao chất lượng giờ học chính khóa. Khi trường học dạy đủ vững, kỳ thi bớt căng, các lò luyện thi sẽ tự nhiên mất đất sống.

Giảm kiệt sức học đường không chỉ là giảm bài kiểm tra, mà là xây dựng một văn hóa trường học biết chăm sóc con người. **Trẻ em cần được thở.** Ở Phần Lan, sau mỗi 45 phút học là 15 phút nghỉ. Một ngày học chỉ khoảng 5 giờ, còn lại là thời gian chơi, vận động và tự do. Tan học, các em không phải vội vã chạy sang lớp học thêm, mà có khoảng trống để lớn lên theo cách của mình. **Thể thao, nghệ thuật, kỹ năng sống** không phải hoạt động phụ, mà là phần không thể thiếu để cân bằng với học thuật.

Cùng với đó, hệ thống tham vấn tâm lý học đường cần được coi trọng. Khi tỷ lệ trầm cảm, lo âu ở học sinh và sinh viên gia tăng, việc có một người lắng nghe kịp thời đôi khi quan trọng không kém một tiết học Toán hay Văn. Mỗi trường học nên có nhân viên tư vấn tâm lý và những kênh hỗ trợ an toàn để học sinh không phải gồng mình chịu đựng trong im lặng.

Muốn đất nước trẻ lâu thì trước hết phải làm cho tuổi trẻ bớt kiệt sức. Một thế hệ tràn đầy năng lượng, sáng tạo và hạnh phúc là nền móng cho phát triển bền vững. Ngược lại, một thế hệ lớn lên trong mệt mỏi sẽ mang theo sự mệt mỏi ấy suốt đời. Vì vậy, những thay đổi cụ thể là cần thiết: giảm xếp hạng và thi đua hình thức ở phổ thông, thí điểm bỏ chấm điểm số ở tiểu học, giảm số lượng bài kiểm tra, tăng đánh giá qua dự án và làm việc nhóm. Nội dung học cần được rà soát để bớt hàn lâm không cần thiết, nhường chỗ cho thời gian nghỉ và hoạt động ngoại khóa. Dạy thêm cần được quản lý chặt, đồng thời tổ chức các lớp hỗ trợ miễn phí ngay trong trường cho học sinh yếu, để không em nào phải học thêm chỉ vì sợ bị bỏ lại phía sau.

Cuối cùng, cần **đo lường** điều quan trọng nhất: **hạnh phúc học đường.** Những chỉ số như mức độ căng thẳng, sự hài lòng của học sinh, tỷ lệ tham gia hoạt động ngoại khóa cần được theo dõi nghiêm túc, không kém gì điểm số. Trường học nào khiến học sinh kiệt quệ cần được nhìn lại trách nhiệm quản lý; những mô hình giúp học sinh học tốt mà vẫn sống khỏe cần được nhân rộng.

Giáo dục là cuộc đầu tư dài hơi và nhạy cảm. Một thay đổi nhỏ hôm nay có thể định hình cả một thế hệ ngày mai. Khi được dẫn dắt đúng hướng, những cải cách nhằm giảm kiệt sức học đường sẽ không chỉ giúp trẻ em học tốt hơn, mà còn giúp xã hội giữ được một thế hệ đủ khỏe để mơ, để làm và để đi đường dài cùng đất nước.

Thanh Niên "Ba Không" (NEET): So Sánh Việt Nam và Các Nước Châu Á

Tỷ Lệ Thanh Niên Không Việc Làm,
Không Học Tập, Không Đào Tạo (NEET)
Tại Một Số Quốc Gia Châu Á



Việt Nam

~10%

Tương đương khoảng
1,4 triệu thanh niên.



Philippines

12% - 13%

Chủ yếu tập trung ở các
khu đô thị nghèo.



Thái Lan

12,8% - 15%

Theo số liệu của World Bank
và UNICEF năm 2024.



Trung Quốc

15% - 17%

Theo Tổ chức Lao
động Quốc tế (ILO).



Indonesia

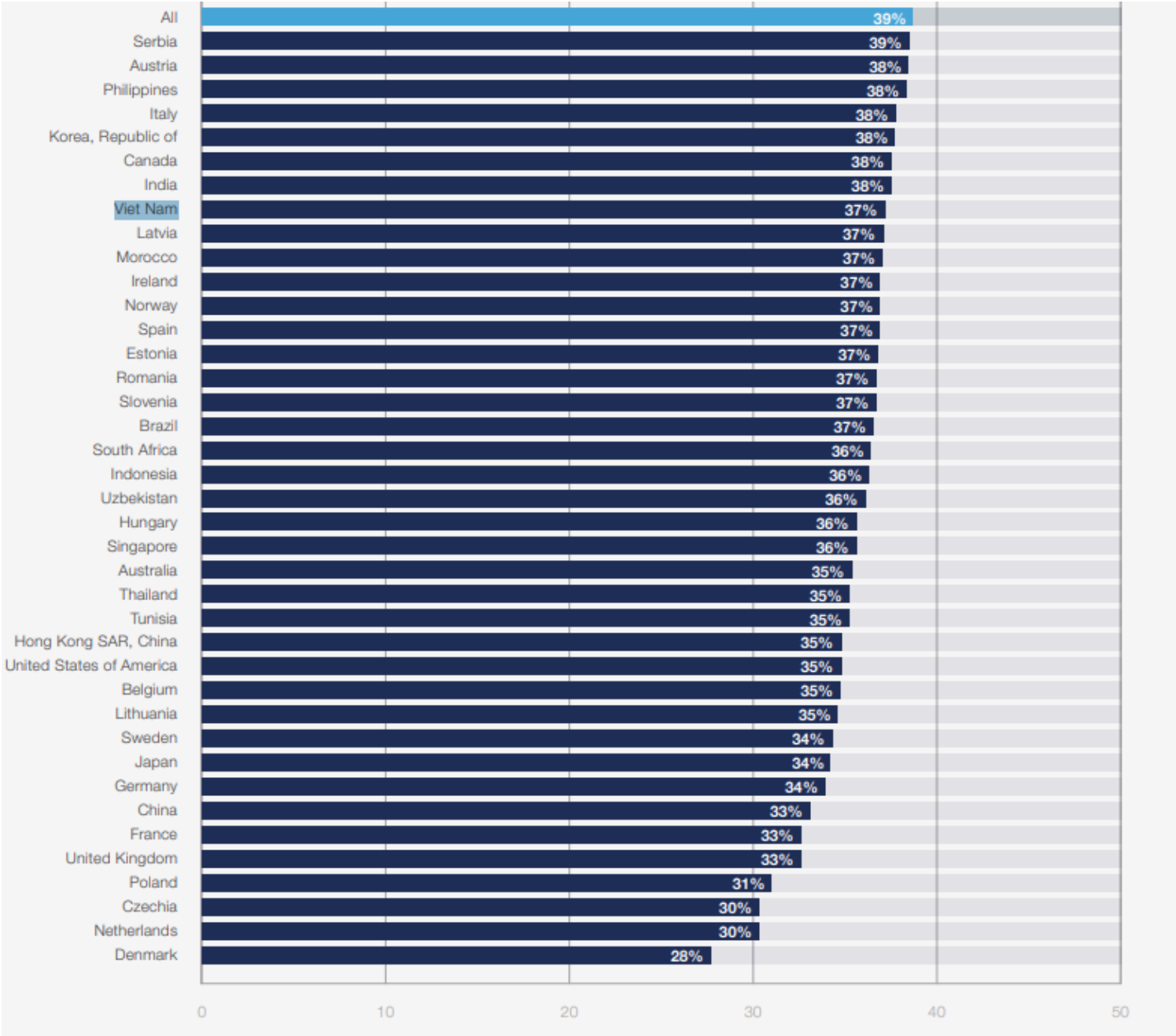
17% - 18%

Ghi nhận ở mức thuộc
nhóm cao nhất khu vực.

Nguồn: Nguoiquansat.vn

Mức độ xáo trộn kỹ năng giai đoạn 2025–2030, theo từng nền kinh tế

Tỷ lệ các kỹ năng cốt lõi của người lao động dự kiến sẽ thay đổi trong 5 năm tới



Tỷ lệ kỹ năng dự kiến thay đổi (%)

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum), Khảo sát Tương lai Việc làm 2024.

Điều đáng chú ý ở Việt Nam là doanh nghiệp dự báo 37% kỹ năng cốt lõi sẽ thay đổi đến 2030 tức “luật chơi nghề nghiệp” đang dịch chuyển đủ nhanh để những mô hình đào tạo một lần rồi thôi không còn hiệu quả. Việt Nam đang ở pha “bắt kịp” nơi công nghệ, chi phí và chuyển đổi mô hình kinh doanh thay đổi đồng thời. Vì vậy rủi ro không chỉ là “thiếu người giỏi”, mà là khoảng trống chuyển dịch kỹ năng. Con số 37% là tín hiệu Việt Nam cần chuyển từ “đào tạo theo chiến dịch” sang xây hệ thống nâng kỹ năng thường xuyên, ưu tiên những kỹ năng gắn trực tiếp với số hóa (dữ liệu, an toàn mạng) và năng lực giải quyết vấn đề trong bối cảnh biến động.

KẾT LUẬN

Một thế hệ trẻ đang lớn lên trong điều kiện vật chất đủ đầy hơn cha anh, nhưng lại mang trên vai những áp lực chưa từng có: thước đo thành công ngày càng quy về tiền bạc, giấc mơ an cư vượt xa khả năng tự lực, thu nhập nhỏ bé so với khối tài sản của thế hệ trước, và cảm giác lạc lõng khi học xong vẫn chưa kịp hiểu mình là ai, hợp với điều gì. Sự hoang mang ấy càng sâu sắc hơn khi AI và tự động hóa phát triển chóng mặt, làm lung lay những con đường nghề nghiệp từng được xem là ổn định. Trong bối cảnh đó, người trẻ không chỉ cần việc làm, mà cần được định hướng để tìm thấy ý nghĩa lao động, chỗ đứng của bản thân và niềm tin rằng mình vẫn có thể lớn lên giữa một thế giới đang đổi thay quá nhanh.

Cuộc thảo luận này không nằm ở việc “bài Á” hay phủ nhận những gì giáo dục Đông Á đã làm được, mà là ở chỗ “thoát Á” trong tư duy. Thoát khỏi cách nhìn giáo dục như một cuộc thi kéo dài nhiều năm, nơi điểm số và thứ hạng trở thành đích đến cuối cùng. Thoát khỏi căn bệnh thành tích khiến con người bị thu hẹp thành những con số. Khi giáo dục quay lại với điểm tựa ban đầu: **lấy con người làm trung tâm**, lấy sự trưởng thành toàn diện làm thước đo thì câu chuyện không còn là thắng thua, mà là **mỗi người có được đứng đúng chỗ của mình hay không?**

Công nghệ thay đổi cách làm việc, AI thay đổi cách lao động, xã hội thay đổi cách sống. Trong bối cảnh đó, điều khó nhất không phải là sửa một chương trình, đổi một kỳ thi hay ban hành một thông tư mới, mà là thay đổi tư duy làm giáo dục. Tư duy ấy giống như một ngọn núi cao: chưa vượt thì mọi cải cách chỉ dừng ở bề mặt. Nhưng một khi ngọn núi tư duy ấy được vượt qua, những việc còn lại từ cấu trúc hệ thống, cách đánh giá, đến cách dạy và cách học ắt sẽ thông. Và khi đã thông, thì sự thay đổi lại có cơ hội lâu bền.

Xuyên suốt những phân tích ở trên là một triết lý giản dị mà sâu sắc: **Đạo của giáo dục là thuận. Thuận năng lực mỗi người, thuận sở trường riêng biệt, thuận nhu cầu của đời sống thực.** Giáo dục không nên là bàn tay ép khuôn, buộc mọi đứa trẻ phải lớn lên theo cùng một hình dạng. **Cưỡng ép quá, người học gãy trước khi kịp lớn;** nhưng nếu được dẫn dắt đúng nhịp, mỗi người đều có thể lớn lên vững vàng theo cách của mình. Khi đó, học không còn là gánh nặng phải chịu đựng, mà trở thành hành trình tự nhiên để bước vào đời.

Con đường phía trước chắc chắn không dễ. Định hướng đúng chỉ là bước đầu, còn quá trình triển khai sẽ đầy những khó khăn, va chạm và thử nghiệm. Nhưng có một niềm tin có cơ sở để giữ lại: **những quốc gia khác đã làm được, thì Việt Nam cũng có thể làm được.** Không phải bằng cách sao chép máy móc, mà là bằng cách học cái tinh thần ấy để rồi điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh của Việt Nam. Nếu chúng ta kiên nhẫn đi theo hướng đó, giáo dục Việt Nam có thể chậm hơn một bước, nhưng sẽ đi vững hơn, nhân văn hơn và quan trọng nhất, sẽ tạo ra những con người không chỉ giỏi thi cử, mà đủ khỏe mạnh, đủ tự tin và đủ năng lực để sống một cuộc đời trọn vẹn.

NGUỒN THAM KHẢO

- BBC News. (2024, February 27). “Why South Korean women aren’t having babies”. Report on South Korea’s record low fertility and the impact of education costs and pressure.
- BBC News. (2023). [“Education fever” in East Asia and its impact on families], Feature on the intense academic competition in East Asia, highlighting statistics on private tutoring and financial burdens on parents.
- Caixin Global. (2025, March 21). “Youth Unemployment Climbs Again”. News article reporting China’s youth unemployment rate reaching 16.9% in Feb 2025 and discussing contributing factors.
- Cedefop (European Centre for the Development of Vocational Training). (2020). “Spotlight on VET – 2020 Compilation: Vocational Education and Training in Denmark.” Overview of Denmark’s VET system (106 formal programs across 4 sectors).
- Cedefop. (2023). “Skills anticipation in Finland – 2023 update”. Data insight on Finland’s labor market forecasting mechanisms and latest skills forecast.
- OECD. (2022). “Expanding and Steering Capacity in Finnish Higher Education”. OECD report on Finland’s strategy to adjust higher education slots to meet labor needs.
- OECD. (2018). “Higher Education in Norway: Labour Market Outcomes and Relevance”. OECD publication examining how Norway’s higher education aligns with workforce demand.
- SIRIUS Policy Network (EU). (2025). “Migrant Education Policy Index 2025”. An index comparing inclusive education policies for migrant/background students in Europe; highlights Nordic countries’ success in ensuring equitable education for all students.
- Skolverket (Swedish National Agency for Education). (n.d.). “Utbildningsguiden – Gymnasieskolan”. Official education guide outlining Sweden’s 18 national upper secondary programs (6 academic and 12 vocational) and their curricula.
- World Economic Forum / Big Think. (2018). “10 Reasons Why Finland’s Education System Is The Best In The World.. Article describing key features of Finland’s education model (e.g. no standardized testing, focus on well-being and collaboration).
- Matti Marttunen (2004). “Finland / The basis of finnish juvenile criminal justice.”
- Cedefop (2021). “VET in Denmark.”
- OECD (2018). “PISA 2018 Results (Volume I).”
- OECD (2021). “No. 49 – Resourcing higher education in Denmark.”
- OECD (2022). “No. 50 – Expanding and steering capacity in Finnish higher education.”
- UKA University (2023). “An Overview of Swwedish Higher Education and Ressearch 2023.”

Nguyen Minh Hanh
Head of Research
Hanh.nm@shs.com.vn

Vu Tuan Duy
Macro Analyst
Duy.vt@shs.com.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Tất cả những thông tin, dữ liệu và phân tích trong tài liệu này đã được thu thập, tổng hợp và xử lý một cách cẩn trọng tại thời điểm công bố. Tuy nhiên, SHS Research và tác giả không cam kết tính đầy đủ, chính xác tuyệt đối hay cập nhật liên tục của các thông tin được sử dụng. Mọi nội dung trình bày hoàn toàn không đại diện cho quan điểm chính thức của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán SHS, trừ khi có ghi rõ.

Các quan điểm, mô hình và nhận định trong báo cáo phản ánh đánh giá chuyên môn độc lập của nhóm phân tích tại thời điểm viết, dựa trên các giả định cụ thể về bối cảnh kinh tế, chính sách và thị trường. Báo cáo này không cấu thành khuyến nghị đầu tư, lời mời gọi giao dịch, hay cam kết hiệu quả tài chính đối với bất kỳ loại tài sản nào, bao gồm nhưng không giới hạn ở cổ phiếu, trái phiếu, ngoại tệ, hàng hóa, bất động sản hoặc các sản phẩm tài chính phái sinh.

Các nội dung trong báo cáo cũng không phải là tài liệu tư vấn chính sách chính thức, và không nhằm thay thế cho đánh giá độc lập của các cơ quan hoạch định hoặc các tổ chức ra quyết định điều hành kinh tế. Mọi phân tích về chính sách công chỉ mang tính tham khảo về mặt logic truyền dẫn và kịch bản giả định, không mang tính chỉ đạo hay phản biện chính sách cụ thể.

Chúng tôi khuyến nghị người đọc dù là nhà đầu tư tổ chức, cá nhân hay cán bộ hoạch định chính sách cần tự đánh giá độ phù hợp của thông tin với mục tiêu sử dụng, khẩu vị rủi ro, và bối cảnh pháp lý/kinh tế tại thời điểm xem xét. Các dự báo trong báo cáo mang tính mô hình, có thể thay đổi đáng kể khi các yếu tố đầu vào hoặc định hướng chính sách thay đổi.

Tài liệu này không được sử dụng để xây dựng hồ sơ chào bán chứng khoán, truyền thông tiếp thị sản phẩm tài chính, hoặc làm căn cứ pháp lý nếu không có phê duyệt rõ ràng từ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán SHS.

Mọi hành vi sao chép, chia sẻ, trích dẫn một phần hoặc toàn bộ báo cáo cần tuân thủ quy định về bản quyền.

MỌI THÔNG TIN XIN VUI LÒNG LIÊN HỆ

Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tòa nhà SHS, Số 43 Lý Thường
Kiệt, phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
Tel: (84-24)-3818 1888
Fax: (84-24)-3818 1688

Chi nhánh Hà Nội

Tòa nhà SHS, Số 41 Ngõ
Quyền, phường Cửa Nam,
Tp. Hà Nội
Tel: (84-24)-3818 1888
Fax: (84-24)-3818 1688

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2 Số 03
Lê Đình Lý, p. Thanh Khê, Tp. Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 6, Cao ốc văn phòng HDTC,
số 36 Bùi Thị Xuân, Phường Bến
Thành, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI (SHS)



Website: shs.com.vn



Tel: 1900 63 8588



Email: hotrokhachhang@shs.com.vn



GIAO DỊCH NGAY CÙNG SHS

App trading: SH Smart

Bảng giá: sboard.shs.com.vn

Web trading: shsmart.shs.com.vn